UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3065 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày* 30 *tháng* 8 *năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành

chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1003/TTr-STNMT ngày 20/8/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Thanh Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 14.534,57 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 4.583,09 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.899,12 ha;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 52,36 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**14.534,59**	**100**	**14.534,57**	**0,02**	**14.534,59**	**100**
I	**Loại đất**						
1	***Đất nông nghiệp***	***6.267,39***	***43,12***	***4.583,09***		***4.583,09***	***31,53***
1.1	Đất trồng lúa	4.371,96	30,08	3.789,66		3.789,66	26,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*4.331,42*	*29,80*	*3.789,65*		*3.789,65*	*26,07*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	696,41	4,79		96,87	96,87	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	366,53	2,52	24,31		24,31	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	122,19	0,84	113,45		113,45	0,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	202,56	1,39	201,34		201,34	1,39
1.6	Đất rừng sản xuất	44,46	0,31	44,46		44,46	0,31
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
						Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	340,83	2,34		198,23	198,23	1,36
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	122,45	0,84		114,77	114,77	0,79
2	***Đất phi nông nghiệp***	***8.062,31***	***55,47***	***9.899,12***		***9.899,12***	***68,11***
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	46,87	0,32	141,46		141,46	0,97
2.2	Đất an ninh	31,99	0,22	45,09		45,09	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	244,13	1,68	310,00		310,00	2,13
2.4	Đất cụm công nghiệp			104,50		104,50	0,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	195,90	1,35	343,60		343,60	2,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	286,95	1,97	285,58		285,58	1,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	49,92	0,34	49,92	4,00	53,92	0,37
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	19,68	0,14		19,68	19,68	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.297,85	22,69	3.489,70	33,15	3.522,85	24,24
-	Đất giao thông	1.997,34	13,74	2.253,90		2.253,90	15,51
-	Đất thủy lợi	409,69	2,82	328,17		328,17	2,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	111,72	0,77	151,29	-21,75	129,54	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	67,70	0,47	90,26	-22,25	68,01	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	345,02	2,37	351,75		351,75	2,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	53,29	0,37	97,47	-37,88	59,59	0,41
-	Đất công trình năng lượng	12,62	0,09	17,26		17,26	0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,73	0,01	3,95		3,95	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	53,78	0,37	56,06		56,06	0,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,08	0,05	4,96		4,96	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	17,72	0,12	19,04		19,04	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	186,13	1,28	115,59	79,39	194,98	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở KHCN						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	11,80	0,08		11,80	11,80	0,08
-	Đất chợ	22,23	0,15		23,84	23,84	0,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	158,00	1,09		224,56	224,56	1,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	216,81	1,49	430,00		430,00	2,96
2.14	Đất ở tại đô thị	2.499,05	17,19	3.446,20		3.446,20	23,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	66,85	0,46	79,55		79,55	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	18,33	0,13	20,20		20,20	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	4,43	0,03		5,70	5,70	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	784,52	5,40		730,35	730,35	5,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	130,20	0,90		125,05	125,05	0,86
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	10,83	0,07		10,83	10,83	0,07
3	***Đất chưa sử dụng***	***204,89***	***1,41***	***52,36***	***0,02***	***52,38***	***0,36***
II	**Khu chức năng**						
1	***Đất khu công nghệ cao***						
2	***Đất khu kinh tế***						
3	***Đất đô thị***			***14.534,59***		***14.534,59***	***100***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			***4.050,97***		***4.050,97***	***27,87***
5	***Khu lâm nghiệp*** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			***157,91***		***157,91***	***1,09***
6	***Khu du lịch***			***562,00***		***562,00***	***3,87***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***						
8	***Khu phát triển công nghiệp*** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			***414,50***		***414,50***	***2,85***
9	***Khu đô thị*** (trong đó có khu đô thị mới)			***4.974,31***		***4.974,31***	***34,22***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***			***364,31***		***364,31***	***2,51***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***				***5.338,62***	***5.338,62***	***36,73***
12	***Khu dân cư nông thôn***			***3.809,24***	***-1.906,87***	***1.902,37***	***13,09***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***				***469,25***	***469,25***	***3,23***

*Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.785,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	579,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*538,95*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	650,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	342,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	193,12
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,85
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**144,10**

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**152,51**
1	Đất nông nghiệp	NNP	50,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	101,54

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**14.534,59**
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.718,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.615,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,12

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	483,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	88,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**549,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	385,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*385,21*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	50,17
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,30

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**36,09**

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**3,77**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,42

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: *Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm*.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ

đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, thành phố Thanh Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thành ủy, HĐND thành phố Thanh Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC123.08.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.785,79**	**55,20**			**169,22**	**106,65**	**6,18**	**20,65**	**33,66**	**0,67**	**22,66**	**10,20**	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	579,48	25,91			22,52	29,00	0,14	10,25			3,70	7,63	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*538,95*	*25,91*			*22,52*	*29,00*		*10,25*			*3,70*	*7,63*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	650,16	12,06			101,92	21,51	0,71	6,25	19,67		2,45	0,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	342,22	13,10			43,46	3,32	5,32		13,99	0,67		0,86	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,74												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,22				1,22								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	193,12	4,13			0,10	46,76	0,01	4,15			16,51	1,18	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,85					6,06							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*													
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**144,10**				**2,23**	**4,54**				**8,40**		**0,10**	

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 01.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.785,79**	**116,95**		**4,75**	**10,30**		**67,31**	**67,78**	**106,92**	**68,14**	**158,71**	**111,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	579,48	20,32			2,92		19,97	49,97	78,03	4,08	37,35	22,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*538,95*	*18,76*			*2,92*		*19,93*	*49,86*	*78,03*	*4,08*	*26,56*	*22,88*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	650,16	74,31		0,16	3,40		21,58	7,26	7,34	17,56	102,57	47,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	342,22	2,18		4,59	3,98		14,42	3,37	0,26	23,23	17,72	40,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,74									8,74		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,22											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	193,12	20,14					10,99	5,98	18,35	14,53	1,07	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,85						0,35	1,20	2,94			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**144,10**						**13,85**	**0,02**	**25,78**		**25,20**	**9,56**

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 01.3:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.785,79**	**54,37**	**54,12**	**65,44**	**8,92**	**92,46**	**30,23**	**103,49**	**35,26**	**87,12**	**55,81**	**76,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	579,48	29,42	14,66	14,34	0,30	62,28	16,68	21,70	6,81	8,59	26,32	58,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*538,95*	*29,42*	*14,66*	*8,98*	*0,30*	*62,28*	*16,68*	*0,26*	*6,81*	*8,59*	*25,23*	*58,84*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	650,16	12,87	21,55	47,00	1,30	6,37	2,92	66,79	3,35	23,15	16,52	1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	342,22	6,49	17,81	4,10	3,23	7,96	7,37	14,67	24,92	50,82	4,11	9,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,74											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,22											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	193,12	5,29	0,10		4,15	15,85	3,26	0,33	0,18	4,56	8,86	6,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,85	0,30										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**144,10**	**11,48**		**0,27**	**17,81**	**6,69**	**0,23**	**3,76**	**2,60**	**1,42**	**10,30**	**0,02**

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 02.1:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 */QĐ-UBND ngày* 30 *tháng* 8*năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**50,97**	**10,35**			**2,16**								
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,62	10,35			2,16								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35												
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***101,54***	***37,17***			***8,64***								
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,65	37,00			8,64								
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,94	0,04											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,19	0,05											
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	0,91	0,05											
-	Đất thủy lợi	DTL													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,91												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,76	0,08											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số 02.2:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**50,97**	**7,54**			**6,03**			**0,73**		**1,84**	**0,86**	**2,44**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,62	7,54			6,03			0,73		1,84	0,86	2,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35											
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***101,54***				***0,43***			***1,58***	***1,41***	***3,49***	***0,36***	
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,65								0,89	3,49		
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,94								0,20			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,19				0,43				0,32		0,36	
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	0,91										0,36	
-	Đất thủy lợi	DTL												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,91				0,43							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32								0,32			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,76							1,58				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu số 02.3:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thành phố Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**50,97**	**5,72**	**4,50**	**1,01**	**0,74**	**1,82**	**2,00**			**1,70**		**1,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50,62	5,72	4,50	1,01	0,74	1,82	1,65			1,70		1,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35						0,35					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***101,54***		***21,53***		***0,28***	***9,05***	***17,20***			***0,30***		***0,10***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,65		21,53			0,10	17,00					
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,94					8,70						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,19				0,28	0,25	0,20			0,30		
	Trong đó:													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
-	Đất giao thông	DGT	0,91					0,20				0,30		
-	Đất thủy lợi	DTL												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05					0,05						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,91				0,28		0,20					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,76											0,1
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu số 03.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 */QĐ-UBND ngày* 30 *tháng* 8 *năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**14.534,59**	**653,69**	**70,17**	**67,61**	**654,12**	**670,41**	**347,86**	**360,26**	**431,39**	**92,84**	**257,08**	**182,85**	**86,56**
I	**Loại đất**														
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***5.718,09***	***159,09***			***408,15***	***44,50***	***7,26***	***24,37***	***190,90***	***1,11***	***24,67***	***10,07***	***0,01***
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.983,95	132,35			164,12	32,82	0,22	15,15	14,96		18,53	8,31	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.943,42*	*132,35*			*164,12*	*32,82*	*0,08*	*15,15*	*14,96*		*18,53*	*8,31*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	625,39	1,78			107,30	1,36	0,85	4,76	22,29		1,20	0,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333,56	12,36			48,85	2,01	5,10		14,74	1,11	0,08	0,77	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56				53,63				128,68				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	290,66	3,95			25,35	7,07	1,09	4,46	9,24		4,86	0,46	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,32	8,65			8,90	1,24			0,99				
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.615,38***	***438,65***	***70,17***	***67,61***	***233,38***	***625,91***	***340,60***	***335,89***	***240,49***	***91,73***	***232,41***	***172,78***	***86,55***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87		0,15	0,88	1,10	2,58	4,81	5,60	1,79			2,99	1,81
2.2	Đất an ninh	CAN	35,53	8,33	3,85	0,20	0,18	5,40	0,20	2,38	4,64	0,05	0,17	0,03	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	246,88				35,02			61,11				7,36	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	248,67	3,09	1,96	6,19	11,53	11,96	10,73	10,19	14,06	4,73	11,03	6,30	1,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	290,22	93,89	0,22	1,31	6,66	9,93	2,84	0,96	16,76	0,03	0,32	9,15	3,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	3,17					0,02		2,00				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp	DHT	3.450,97	160,47	28,15	30,09	96,32	239,91	130,81	125,58	90,98	33,37	92,68	67,90	36,30

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
	tỉnh, cấp huyện, cấp xã														
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	2.122,73	106,68	20,29	21,30	55,33	168,03	101,17	99,01	47,54	25,77	62,49	44,58	32,93
-	Đất thủy lợi	DTL	390,15	7,17	0,35	0,30	14,14	13,16	0,48	3,22	5,75	0,33	12,27	5,16	0,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	121,58	4,43	0,16	4,38	0,88	37,52	10,02	3,11	18,16	2,20	5,13	0,35	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,83	0,37	0,02	0,19	0,22	0,14	3,83	2,13	0,50	0,13	0,64	0,49	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	363,20	5,32	4,77	1,83	10,24	7,47	6,55	7,19	1,40	1,60	4,82	6,82	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,61	2,20	2,49	1,23	0,72	6,85	4,43	5,40	1,13	0,70		1,39	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,89	0,28	0,02	0,05	7,57	0,01	0,08	0,06	0,52	0,03	0,08	0,04	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,97	0,21		0,49	0,02	0,02	0,16	0,15	0,19		0,06	0,04	0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	19,35	0,05	0,02	0,82	1,04	0,98	0,27	6,49	1,50	0,80		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08						0,23					6,54	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04	0,10				0,32		0,22	7,90		0,07	0,13	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,08	8,77			5,21	3,96	0,02	2,80	1,03		6,06	1,92	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	5,36							0,15				
-	Đất chợ	DCH	22,23	0,23		0,30	1,17	1,39	2,86	2,02	0,22	1,11	0,26	0,44	0,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	210,78	4,49	1,09	1,48	2,70	20,31	14,09	6,82	5,03	11,89	7,01	8,42	2,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	257,86												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.717,62	143,05	28,31	22,38	73,99	220,24	138,28	114,87	44,96	35,18	82,28	60,84	28,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	72,42	1,62	4,21	1,54	0,66	17,85	5,38	1,94	4,77	3,76	0,38	0,57	2,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,51		0,70	1,78		1,01	2,67	0,36	0,74	0,55	0,08	1,22	1,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,83	0,29	0,02	0,02	0,25	0,32	0,15	0,11	0,11			0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	781,22	15,64			4,96	89,98	7,52	5,97	47,25	2,17	36,69	0,92	0,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,07	4,61	1,51	1,74	0,01	5,15	17,33		6,58		1,67	6,91	4,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83					1,27	5,77		0,82		0,10	0,15	0,87

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***201,12***	***55,95***			***12,59***								
II	**Khu chức năng**														
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***													
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***													
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***12.632,22***	**653,69**	**70,17**	**67,61**	**654,12**	**670,41**	**347,86**	**360,26**	**431,39**	**92,84**	**257,08**	**182,85**	**86,56**
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	***KNN***	***4.143,56***	***139,77***			***193,43***	***34,03***	***3,14***	***15,15***	***23,80***	***0,67***	***18,58***	***8,77***	
5	***Khu lâm nghiệp*** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	***KLN***	***369,21***				***53,63***				***128,68***				
6	***Khu du lịch***	***KDL***													
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***													
8	***Khu phát triển công nghiệp*** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	***KPC***	***266,38***				***35,02***			***61,11***				***7,36***	
9	***Khu đô thị*** (trong đó có khu đô thị mới)	***DTC***	***2.717,62***	***143,05***	***28,31***	***22,38***	***73,99***	***220,24***	***138,28***	***114,87***	***44,96***	***35,18***	***82,28***	***60,84***	***28,79***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***245,58***		***1,96***	***6,19***	***11,53***	***11,96***	***10,73***	***10,19***	***14,06***	***4,73***	***11,03***	***6,30***	***1,99***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***2.963,20***	***143,05***	***30,27***	***28,57***	***85,52***	***232,20***	***149,01***	***125,06***	***59,02***	***39,91***	***93,31***	***67,14***	***30,78***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***257,86***												
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***295,33***												

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ biểu số 03.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 */QĐ-UBND ngày* 30 *tháng* 8 *năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**14.534,59**	**569,33**	**85,96**	**99,76**	**476,32**	**53,78**	**572,25**	**354,37**	**854,01**	**874,14**	**466,86**	**630,26**
I	**Loại đất**													
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***5.718,09***	***222,81***		***10,27***	***22,78***		***128,60***	***85,61***	***240,26***	***616,58***	***288,71***	***287,24***
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.983,95	126,56			13,51		78,87	70,15	230,37	435,79	93,70	167,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.943,42*	*125,00*			*13,51*		*78,84*	*70,04*	*230,37*	*435,79*	*82,91*	*167,81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	625,39	68,60		1,08	0,13		14,45	2,83	2,63	13,44	134,85	51,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333,56	2,18		5,66	3,93		9,46	2,49		22,45	17,63	39,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19									122,19		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	290,66	21,75		3,53	4,25		9,49	5,53	2,45	14,53	39,68	20,51
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,32	3,72			0,96		16,33	4,61	4,81	8,18	2,85	7,47
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.615,38***	***332,74***	***85,69***	***89,49***	***442,08***	***53,78***	***442,91***	***267,43***	***612,86***	***250,71***	***176,58***	***338,56***
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87					1,64	0,64		7,06	7,76		
2.2	Đất an ninh	CAN	35,53	0,18	0,12	0,16	0,08	0,04	0,21	0,20	4,17			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	246,88	45,42					75,94			13,02		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50											4,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	248,67	1,01	2,49	2,11	9,73	4,69	10,32	5,38	62,80	5,94	0,01	13,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	290,22	12,75	1,14	0,21	9,24	4,41	16,24	1,99	1,34	5,08	0,15	2,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92	0,12										4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	5,37										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.450,97	104,03	39,07	30,90	208,90	16,61	128,98	121,53	308,02	100,76	76,87	122,99
	Trong đó:													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
-	Đất giao thông	DGT	2.122,73	67,52	20,55	18,96	140,95	13,03	89,36	77,86	149,05	65,72	58,48	92,69
-	Đất thủy lợi	DTL	390,15	19,75	0,62	0,34	4,35	0,63	13,13	7,79	11,21	18,95	9,60	18,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	121,58	1,51	1,58	0,23	3,71	0,19	1,42	1,54	3,85	1,19	1,40	1,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,83	0,88	1,73	0,05	8,61	0,02	0,25	8,18	0,53	1,15	0,25	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	363,20	3,63	6,26	10,63	32,97	2,64	11,01	21,36	70,71	2,97	2,09	3,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,61	0,35	2,51	0,06	2,91		1,04	1,75	5,24	1,16	0,12	1,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,89	0,36	0,01		0,02	0,01	1,06	0,12	0,24	1,28	0,01	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,97	0,23	0,10	0,02	0,19			0,02	0,02	0,03	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	2,23	0,56	0,06	10,54		0,43	0,14	0,02	0,39		1,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	0,03									0,01	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04	0,20	5,15		1,65	0,09	0,45	0,10	0,32		0,52	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,08	6,84			1,41		7,17	1,67	61,77	7,85	4,30	3,71
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	0,15					3,10		3,04			
-	Đất chợ	DCH	22,23	0,35		0,55	1,59		0,56	1,00	2,02	0,07	0,07	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	210,78	2,46	4,46	0,98	25,03		7,15	21,38	20,59	0,47	5,48	19,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	257,86										61,57	96,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.717,62	90,67	34,04	47,95	156,35	23,90	125,31	103,14	201,71	108,52		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	72,42	1,06	0,10	0,31	2,73	2,14	0,43	0,88	3,17	0,61	0,70	0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,51		0,36	0,01	0,57	0,35	0,56	3,10	2,30			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,83	0,21	0,06		0,01		0,19	0,06	0,02	1,36		0,67
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	781,22	69,40	3,03	6,81	8,42		75,07	9,37	1,06	7,15	28,31	73,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,07	0,06	0,82	0,05	21,02		0,02	0,40	0,62	0,04	3,49	0,42
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83						1,85					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***201,12***	***13,78***	***0,27***		***11,46***		***0,74***	***1,33***	***0,89***	***6,85***	***1,57***	***4,46***
II	**Khu chức năng**													
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***												
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***												
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***12.632,22***	**569,33**	**85,96**	**99,76**	**476,32**	**53,78**	**572,25**	**354,37**	**854,01**	**874,14**		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	*KNN*	*4.143,56*	*126,31*		*3,40*	*15,87*		*84,52*	*71,53*	*230,37*	*449,26*	*93,49*	*191,80*
5	***Khu lâm nghiệp*** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	*KLN*	*369,21*									*122,19*		
6	***Khu du lịch***	*KDL*												
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	*KBT*												
8	***Khu phát triển công nghiệp*** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	*KPC*	*266,38*	*45,42*					*75,94*			*13,02*		*4,40*
9	***Khu đô thị*** (trong đó có khu đô thị mới)	*DTC*	*2.717,62*	*90,67*	*34,04*	*47,95*	*156,35*	*23,90*	*125,31*	*103,14*	*201,71*	*108,52*		
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	*KTM*	*245,58*	*1,01*	*2,49*	*2,11*	*9,73*	*4,69*	*10,32*	*5,38*	*62,80*	*5,94*	*0,01*	*13,88*
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	*KDV*	*2.963,20*	*91,68*	*36,53*	*50,06*	*166,08*	*28,59*	*135,63*	*108,52*	*264,51*	*114,46*	*0,01*	*13,88*
12	***Khu dân cư nông thôn***	*DNT*	*257,86*										*61,57*	*96,23*
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	*KON*	*295,33*										*61,72*	*98,24*

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ biểu số 03.3:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**14.534,59**	**564,33**	**571,07**	**532,95**	**369,32**	**442,24**	**435,93**	**665,77**	**533,45**	**650,62**	**367,54**	**489,49**
I	**Loại đất**													
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***5.718,09***	***326,87***	***246,40***	***305,73***	***262,32***	***119,85***	***248,78***	***443,86***	***365,39***	***283,84***	***123,89***	***198,10***
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.983,95	308,53	182,69	193,03	234,04	103,87	235,79	346,30	321,87	157,73	96,80	179,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.943,42*	*308,53*	*182,69*	*187,67*	*234,04*	*103,87*	*235,79*	*324,86*	*321,87*	*157,74*	*95,71*	*179,99*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	625,39	6,98	22,53	52,01	0,56	1,51	1,27	73,05	5,34	17,43	15,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	333,56	6,49	17,75	6,51	2,91	2,20	2,60	13,88	28,53	58,35	2,51	3,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56		20,25									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46			37,22	7,24							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	290,66	4,69	2,60	7,27	3,68	3,76	3,70	10,63	9,65	50,33	9,41	6,73
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,32	0,18	0,58	9,69	13,89	8,51	5,42					8,34
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.615,38***	***227,00***	***294,92***	***225,38***	***105,65***	***303,07***	***166,94***	***221,91***	***166,77***	***363,68***	***242,71***	***288,42***
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,87					2,70		2,36		3,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	35,53	2,78					1,36					0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	246,88		6,76							2,25		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50	15,10										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	248,67	3,45	0,36		0,21	19,79	0,41	0,17	0,80	0,79	3,78	8,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	290,22	11,59	14,13	8,58		5,30	35,34		0,21		0,06	15,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92		47,15				2,65					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	1,75				6,54						0,83
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.450,97	75,49	49,24	67,95	51,63	110,61	66,17	113,71	86,41	155,27	148,72	139,88
	Trong đó:													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
-	Đất giao thông	DGT	2.122,73	46,78	30,99	36,98	32,37	79,42	42,97	44,56	35,43	80,31	53,05	66,88
-	Đất thủy lợi	DTL	390,15	11,19	9,51	13,42	8,76	12,25	7,59	53,73	36,04	23,05	17,57	27,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	121,58	1,80	0,40	1,88	0,69	0,65	1,84	1,97	1,25	1,62	2,25	3,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,83	0,33	0,12	0,12	0,19	5,30	0,15	0,56	0,24	0,39	8,11	21,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	363,20	6,54	1,45	1,87	1,62	4,06	1,18	2,50	4,03	42,23	59,98	10,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,61	1,67	1,04		0,67	3,52	2,31	0,78	0,70	1,10	1,40	2,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,89	0,23	0,13	0,06	0,02	0,50	0,06	0,93	0,39		0,11	0,59
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,97	0,21	0,02	0,08	0,02	0,16	0,16	0,03	0,02	0,02	0,08	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	0,64	0,44	2,18	0,24	0,13	2,52	0,23				0,68
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	0,19							0,05			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04	0,19	0,01	0,11	0,88	0,13	0,06	0,17				0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,08	4,87	4,13	9,96	5,91	4,49	7,33	8,25	8,26	6,55	5,49	5,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80											
-	Đất chợ	DCH	22,23	0,85	1,00	1,29	0,21						0,68	1,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	210,78	4,67		0,04	0,10	5,79	0,59	0,03	0,38	6,87	2,00	1,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	257,86			0,03	51,55		48,48					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.717,62	74,39	98,71	101,30		134,18	0,01	102,44	77,93	78,71	84,03	88,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	72,42	4,95	0,49	0,65	0,44	1,96	0,68	1,51	0,47	0,75	0,35	1,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21,51			0,02		0,93					0,03	2,49
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,83		0,61	0,13	0,10	0,11	0,01					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	781,22	32,76	77,12	46,68	1,36	11,63	7,91	1,69	0,57	96,29	3,74	7,42
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,07	0,07	0,35		0,26	3,53	3,33			19,75		21,39
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83											
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***201,12***	***10,46***	***29,75***	***1,84***	***1,35***	***19,32***	***20,21***		***1,29***	***3,10***	***0,94***	***2,97***
II	**Khu chức năng**													
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***												
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***												
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***12.632,22***	**564,33**	**571,07**	**532,95**		**442,24**		**665,77**	**533,45**	**650,62**	**367,54**	**489,49**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	*KNN*	*4.143,56*	*312,42*	*193,34*	*191,58*	*235,79*	*105,19*	*237,35*	*333,19*	*338,99*	*192,75*	*97,22*	*181,81*
5	***Khu lâm nghiệp*** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	*KLN*	*369,21*		*20,25*	*37,22*	*7,24*							
6	***Khu du lịch***	*KDL*												
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	*KBT*												
8	***Khu phát triển công nghiệp*** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	*KPC*	*266,38*	*15,10*	*6,76*							*2,25*		
9	***Khu đô thị*** (trong đó có khu đô thị mới)	*DTC*	*2.717,62*	*74,39*	*98,71*	*101,30*		*134,18*	*0,01*	*102,44*	*77,93*	*78,71*	*84,03*	*88,10*
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	*KTM*	*245,58*	*3,45*	*0,36*		*0,21*	*19,79*	*0,41*	*0,17*	*0,80*	*0,79*	*3,78*	*8,86*
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	*KDV*	*2.963,20*	*77,84*	*99,07*	*101,30*	*0,21*	*153,97*	*0,42*	*102,61*	*78,73*	*79,50*	*87,81*	*96,96*
12	***Khu dân cư nông thôn***	*DNT*	*257,86*			*0,03*	*51,55*		*48,48*					
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	*KON*	*295,33*				*51,55*		*83,82*					

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 */QĐ-UBND ngày* 30 *tháng* 8 *năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**483,84**	**8,03**			**7,52**	**55,90**	**0,93**	**2,83**	**0,21**	**0,01**	**1,47**	**4,29**	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	339,85	*7,23*			*5,82*	*24,96*	*0,04*	*1,42*			*0,35*	*3,18*	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	339,83	7,23			5,82	24,96	0,04	1,42			0,35	3,18	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,17				1,35	17,65	0,62	1,30	0,01		1,10		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,87	0,65			0,26	1,15	0,26		0,20	0,01		0,08	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,94	0,16			0,09	7,01	0,01	0,11			0,02	1,03	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,02					5,14							
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***88,31***	***1,65***	***0,01***	***0,67***	***0,43***	***9,74***	***0,68***	***4,32***	***0,49***	***0,49***	***0,20***	***1,21***	***1,71***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40			0,40									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,41							0,30				0,08	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,14	0,43				0,17	0,07				0,05		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,52									0,44			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	58,15	0,68	0,01	0,10	0,34	8,64	0,34	3,42	0,01	0,05	0,01	0,15	1,23
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	33,94	0,38	0,01	0,10	0,31	4,54	0,19	3,19	0,01	0,05	0,01	0,10	1,23
-	Đất thủy lợi	DTL	17,63	0,13			0,03	3,18		0,04				0,05	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07							0,07					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55							0,03					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,04	0,17											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,60					0,92	0,15	0,09					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33								0,33				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,10	0,54			0,10	0,90	0,27	0,56	0,06	0,00	0,14	0,98	0,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22			0,18									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,89					0,03		0,04	0,10				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,62												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 */QĐ-UBND ngày* 30 *tháng* 8*năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**483,84**	**13,51**		**0,25**	**0,92**		**28,76**	**46,89**	**89,95**	**4,33**	**34,45**	**24,39**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	339,81	*12,93*			*0,88*		*16,84*	*42,48*	*68,33*	*1,65*	*28,33*	*20,04*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	339,81	12,93			0,88		16,83	42,48	68,33	1,65	28,33	20,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,20	0,46					6,26	3,24	4,13	2,00	5,11	3,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,87			0,25	0,04		4,34	0,77	0,23	0,68	0,08	0,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,94	0,12					1,31	0,39	13,93		0,94	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,02								3,34			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***88,31***	***1,74***	***0,13***	***0,00***	***2,07***	***0,01***	***3,49***	***12,05***	***11,74***	***0,20***	***6,98***	***1,76***
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,41						0,03					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,14				1,85				0,51		0,23	0,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,52							0,98	0,19			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	58,15	1,74	0,13		0,14	0,01	3,14	8,49	9,63	0,17	3,85	1,59
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	33,94	0,80	0,13		0,14	0,01	1,59	4,22	6,19	0,12	2,29	0,72
-	Đất thủy lợi	DTL	17,63	0,95					1,55	2,13	1,82		1,52	0,82

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10										0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55				0,00			0,26	0,18	0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,04							0,83				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03							0,03				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02											
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17								0,07			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,60							1,01	1,36			0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53										0,43	0,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,10			0,00	0,08		0,32	0,87	1,11	0,03		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22							0,04				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,89							1,66	0,06		0,98	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,62								0,25		1,49	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu số 04.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 */QĐ-UBND ngày* 30 *tháng* 8 *năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**483,84**	**26,69**	**0,28**	**8,57**	**0,95**	**65,57**	**11,51**	**5,24**	**7,32**	**17,80**	**13,47**	**19,38**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	339,81	*25,77*	*0,23*	*8,14*	*0,26*	*44,32*	*7,05*	*1,45*	*5,96*	*5,96*	*10,55*	*13,24*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	339,81	25,77	0,23	8,14	0,26	44,32	7,05	1,45	5,96	5,96	10,55	13,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	62,20	0,15		0,39		3,70		2,81	0,53	6,67	1,18	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,87		0,05	0,04	0,28	5,04	4,18	0,69	0,67	1,16	1,40	5,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,94	0,53			0,41	12,51		0,29	0,16	3,99	0,33	0,54
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,02	0,25					0,28					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***88,31***	***2,56***	***0,24***	***0,08***	***0,07***	***9,23***	***0,17***	***2,10***	***0,61***	***10,51***	***1,31***	***2,12***
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,41											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,14	0,02				1,72						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,52					1,64						0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	58,15	2,23	0,08	0,08	0,04	5,04	0,16	1,85	0,47	3,99	1,22	1,62
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	33,94	1,10		0,08	0,02	2,83	0,11	0,85	0,17	1,62	0,90	1,11
-	Đất thủy lợi	DTL	17,63	1,10				2,17	0,04	0,92	0,13	1,52	0,32	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10	0,01						0,05				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,55							0,03				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,04					0,03						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,02										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17		0,08		0,02							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,60								0,17	0,85		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,33											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,53				0,02		0,01					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,10	0,31	0,16			0,82		0,26	0,15	4,65	0,09	0,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,89											0,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,62				0,02					1,87		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu số 05.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 */QĐ-UBND ngày* 30 *tháng* 8*năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**549,65**	**9,17**			**8,59**	**64,02**	**1,06**	**3,23**	**0,24**	**0,01**	**1,68**	**4,90**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	385,23	8,25			6,65	28,50	0,04	1,62			0,40	3,63	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*385,21*	*8,25*			*6,65*	*28,50*	*0,04*	*1,62*			*0,40*	*3,63*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,99				1,54	20,15	0,71	1,49	0,01		1,26		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,96	0,74			0,30	1,31	0,30		0,23	0,01		0,09	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	50,17	0,18			0,10	8,00	0,01	0,12			0,02	1,18	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,30					6,06							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*													
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**36,09**				**1,68**	**3,16**						**0,08**	

Ghi chú:

- *(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**549,65**	**15,43**		**0,28**	**1,05**		**32,84**	**53,54**	**102,83**	**4,94**	**39,34**	**27,85**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	385,23	14,76			1,00		19,23	48,51	78,02	1,88	32,35	22,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*385,21*	*14,76*			*1,00*		*19,22*	*48,51*	*78,02*	*1,88*	*32,35*	*22,88*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,99	0,53					7,15	3,70	4,71	2,28	5,83	4,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,96			0,28	0,05		4,96	0,88	0,26	0,78	0,09	0,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	50,17	0,14					1,50	0,45	15,90		1,07	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,30								3,94			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**36,09**						**0,61**	**0,02**	**1,25**		**8,74**	**3,68**

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.3

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**549,65**	**30,49**	**0,32**	**9,78**	**1,09**	**74,87**	**10,00**	**5,98**	**8,36**	**20,32**	**15,38**	**22,13**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	385,23	29,42	0,26	9,30	0,30	50,61	5,23	1,65	6,81	6,81	12,05	15,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*385,21*	*29,42*	*0,26*	*9,30*	*0,30*	*50,61*	*5,23*	*1,65*	*6,81*	*6,80*	*12,05*	*15,12*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,99	0,17		0,44		4,22		3,21	0,61	7,62	1,35	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,96		0,06	0,04	0,32	5,76	4,77	0,79	0,76	1,33	1,60	6,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*												
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	50,17	0,60			0,47	14,28		0,33	0,18	4,56	0,38	0,62
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,30	0,30										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[a]*												
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**36,09**	**8,76**		**0,14**	**0,02**		**0,14**	**2,79**	**0,16**		**4,88**	**0,02**

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 06.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**0,35**												
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35												
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3,42***	***0,13***											
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,56	0,05											
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	0,91	0,05											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
-	Đất thủy lợi	DTL													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,66	0,08											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số 06.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**0,35**											
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35											
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3,42***							***1,58***	***0,52***		***0,36***	
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20								0,20			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,56								0,32		0,36	
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	0,91										0,36	
-	Đất thủy lợi	DTL												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thi	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoằng Đại	Xã Hoằng Quang
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05											
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28											
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32								0,32			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,66							1,58				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu số 06.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**0,35**						**0,35**					
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35						0,35					
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3,42***				***0,28***	***0,25***				***0,30***		
	Trong đó:													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,56				0,28	0,25				0,30		
	Trong đó:													
-	Đất giao thông	DGT	0,91					0,20				0,30		
-	Đất thủy lợi	DTL												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05					0,05						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28				0,28							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,32											
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,66											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3065 */QĐ-UBND ngày* 30 *tháng* 8 *năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**						
1.1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***						
1	Xây dựng doanh trại Tiểu đoàn 4/E26, phường Quảng Thành	4,000		4,000	CAN	Phường Quảng Thành	Công văn số 14057/UBND-NN ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh về việc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động đề nghị mở rộng diện tích đất để đầu tư xây dựng
2	**Các công trình, dự án còn lại**						
2.1	***Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***						
2.1.1	***Đất khu công nghiệp***						
1	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,500		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh
				0,250	SKK	Phường Phú Sơn	
2	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,490		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh
				0,240	SKK	Phường Phú Sơn	
3	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,210		1,210	SKK	Phường Đông Thọ	
4	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,250		0,250	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh
5	Xưởng gia công đóng gói công nghệ phẩm	0,270		0,270	SKK	Phường Đông Thọ	
6	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,310		0,310	SKK	Phường Đông Thọ	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
7	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,200		0,200	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh
8	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 1868/BQLKKTNS&KCN-QLĐT ngày 15/6/2022 của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục dự án
9	Nhà xưởng sản xuất các sản phẩm ống gió, inox và thiết bị hỗ trợ	0,500		0,500	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
10	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	
11	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650		0,650	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
12	Nhà máy sản xuất chế biến nông sản xuất khẩu Thiên Tân	0,890		0,890	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh; Kết luận số 327/KL-HĐND ngày 04/6/2018 của Thường trực HĐND tỉnh
13	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580		0,580	SKK	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
14	Xưởng sản xuất, lắp ráp đồ gia dụng, thiết bị văn phòng tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,259		0,259	SKK	Phường Đông Thọ	Quyết định số 497/QĐ-BQ:LLTMS&KCN ngày 28/12/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh về chấp thuận danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa
15	Nhà máy sản xuất ống gió điều hòa và văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc ga (Công ty TNHH Sản xuất thương mại Toàn Cầu)	0,303		0,303	SKK	Phường Đông Thọ	Quyết định số 191/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 06/7/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
16	Xưởng sản xuất gia công gương kính và kho	0,450		0,450	SKK	Phường Phú Sơn	Quyết định số 497/QĐ-BQLLTMS&KCN ngày 28/12/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
2.1.2	**Đất cụm công nghiệp**						
1	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa (trên địa bàn phường Long Anh và xã Hoằng Quang)	19,500		4,400	SKN	Xã Hoằng Quang	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 và Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
				15,100	SKN	Phường Long Anh	
2.1.3	**Đất giao thông**						
1	Đường Tỉnh 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	4,000		4,000	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đống	2,149		2,149	DGT	Phường Phú Sơn, phường An Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp đường giao thông hiện có (tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng)	0,417		0,417	DGT	Phường An Hưng	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Đường giao thông từ mặt bằng 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,180		1,180	DGT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
5	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,150		1,150	DGT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
6	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt bằng quy hoạch 199	0,210		0,210	DGT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
7	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,110		0,110	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
8	Cải tạo nâng cấp đường Lý Nhân Tông, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ ngã tư đường Trần Xuân Soạn đến khu công nghiệp Tây Bắc Ga)	0,215		0,215	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
9	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thế Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,190		0,190	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
10	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	0,130		0,130	DGT	Phường Nam Ngạn Phường Đông Hương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
11	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,340		3,340	DGT	Phường Tân Sơn	
12	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,910		1,910	DGT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàng	1,700		1,700	DGT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
14	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2,500		2,500	DGT	Phường Quảng Thành	
15	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa	0,400		0,400	DGT	Phường Đông Lĩnh	
16	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường Mầm non Thuận An	0,126		0,126	DGT	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc đê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,400		0,400	DGT	Phường Thiệu Dương	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
18	Nâng cấp, cải tạo đường Thống Nhất, đoạn từ cây xăng phường Thiệu Khánh đi xã Thiệu Vân	0,440		0,440	DGT	Phường Thiệu Khánh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
19	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thành Hóa	4,640		4,640	DGT	Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
20	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,390		0,390	DGT	Phường Quảng Đông	
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	1,000		1,000	DGT	Phường Quảng Tâm	
22	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400		1,400	DGT	Phường Quảng Thịnh	
23	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,230		0,230	DGT	Xã Thiệu Vân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
24	Tuyến đường giao thông và dự án: Nhà xưởng sản xuất, gia công Vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,374		0,374	DGT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
25	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến kênh Vinh, thành phố Thanh Hoá	3,850	3,800	0,500	DGT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
26	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Từ, phường Lam Sơn	0,010		0,010	DGT	Phường Lam Sơn	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 HĐND tỉnh
27	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường ven làng Thôn 6, xã Thiệu Vân	0,193		0,193	DGT	Xã Thiệu Vân	
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã Tư Vân Tập, xã Thiệu Vân	0,030		0,030	DGT	Xã Thiệu Vân	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
2.1.4	**Đất thủy lợi**						

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn thành phố Thanh Hóa	0,240		0,240	DTL	Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mưu - Cồn Trấu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,300		0,300	DTL	Phường Đông Cương	
3	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,053		0,053	DTL	Phường Tân Sơn	
2.1.5	**Đất cơ sở văn hóa**						
1	Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,850		0,850	DVH	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 HĐND tỉnh
2	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		6,800	DVH	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của của HĐND tỉnh
2.1.6	**Đất cơ sở giáo dục và đào tạo**						
1	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	7,060	3,060		DGD	Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
			4,000		DGD	Phường Quảng Thành	
2	Trường Mầm non, liên cấp (Tiểu học, THCS, THPT) thuộc Mặt bằng quy hoạch 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960	0,960		DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã giải phóng mặt bằng)
3	Khu đất xây dựng Trường Tiểu học tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770	0,770		DGD	Phường Quảng Thắng	Công văn số 743/CV-HĐND ngày 22/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh; Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất (Đã giải phóng mặt bằng)
4	Mở rộng Phân hiệu Đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,450	0,450		DGD	Phường Đông Vệ	Công văn số 2449-CV/VPTU ngày 29/4/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy về giải quyết các đề nghị của trường đại học y (đất đã được giải phóng mặt bằng hiện do phường Đông Vệ quản lý)
5	Trường học thuộc (MBQH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, phường Quảng Thắng	0,380	0,380		DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 25/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (đất đã giải phóng mặt bằng)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6	Khu đất Trường Mầm non (ký hiệu là MN-01 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn)	0,365	0,365		DGD	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
7	Trường Đại học Hồng Đức	9,840	9,840		DGD	Phường Đông Vệ; Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 5074/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh về việc điều chuyển cơ sở nhà đất về Trường Đại học Hồng Đức quản lý, sử dụng; Quyết định số 4762/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về việc giữ lại tiếp tục sử dụng cơ sở nhà đất của Trường Đại học Hồng Đức (tổng diện tích trường là 38,90 ha)
8	Trung tâm giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Hồng Đức	8,532	8,532		DGD	Phường Quảng Thành, Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 2442/QĐ-UBND và số 2443/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất tại xã Quảng Thành, thành phố Thanh Hoá và xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương để GPMB thực hiện dự án
9	Thành phố Giáo dục Quốc tế	47,700	47,700		DGD	Phường Quảng Tâm	Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Quyết định số 5575/QĐ-UBND ngày 29/12/2020, Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh về gia hạn thời gian hoàn thành dự án.
		35,600	35,600		DGD	Phường Quảng Phú	
2.1.7	**Đất y tế**						
1	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc MBQH Khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá	0,400	0,400		DYT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
2.1.8	**Đất năng lượng**						
1	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,080		0,040	DNL	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,040	DNL	Phường Đông Tân	
2	Đường dây 110kV Quảng Xương - Sầm Sơn	0,100		0,100	DNL	Phường Quảng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,875		0,875	DNL	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,280		0,280	DNL	Phường Đông Tân	
5	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,080		0,080	DNL	Phường Quảng Cát	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân
6	Đường dây và TBA 110kV Nam Thành phố	0,635		0,635	DNL	Phường Quảng Cát	
7	Chống quá tải lộ 474 E9.9 Trạm thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
8	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	
9	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,020		0,020	DNL	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	
10	Chống quá tải lưới điện (Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,010		0,009	DNL	Phường Đông Vệ	
11	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm 110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		0,020	DNL	Phường Quảng Thắng	
2.1.9	**Đất cơ sở tôn giáo**						
1	Mở rộng Chùa Long Nhương (chùa Đông Tác)	0,217		0,217	TON	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,193	0,033	0,160	TON	Phường Long Anh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Vân	0,880		0,880	TON	Xã Thiệu Vân	
4	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,174		0,174	TON	Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2.1.10	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**						
1	Mở rộng đài hóa thân hoàn Vũ - Phúc lạc viên tại phường Quảng Thành và phường Quảng Đông	14,480		12,610	NTD	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
				1,870	NTD	Phường Quảng Đông	
2.1.11	**Đất ở tại nông thôn**						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Đại (12 vị trí; MBQH số 3714)	3,915		1,990	DGT	Xã Hoằng Đại	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,080	DKV		
				1,850	ONT		
2	Khu dân cư, tái định cư xã Hoằng Đại thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3483)	6,900	0,120	5,320	ONT	Xã Hoằng Đại	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 và Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
				1,460	DGT		
3	Hạ tầng kỹ thuật xen cư, xen kẹt xã Hoằng Quang (vị trí 01 - thôn 2; vị trí 02 - thôn 5; vị trí 3 - thôn 6; vị trí 4 - thôn 7; vị trí 5 - thôn 10; MBQH 3713)	0,974		0,974	ONT	Xã Hoằng Quang	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoằng Đại	41,410		18,400	ONT	Xã Hoằng Đại	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,110	DVH		
				0,570	DGD		
				0,110	DYT		
				0,360	TMD		
				16,460	DGT		
				5,400	DKV		
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại đê sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang (MBQH số 3839)	10,170		4,780	ONT	Xã Hoằng Quang	
				0,080	DVH		
				0,500	DKV		
				4,810	DGT		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 8195)	2,400		1,030	ONT	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,080	DVH		
				0,060	DTT		
				0,300	DKV		
				0,930	DGT		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193)	2,451		2,451	ONT		
2.1.12	**Đất ở tại đô thị**						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹp xã Hoằng Long (nay là phường Long Anh) MBQH 3711 (nay là phường Tào Xuyên) và MBQH 3712 (Long Anh: vị trí 01 - phố 6, vị trí 03 - phố 6, vị trí 4 phố 7, vị trí 5 - phố 1; Tào Xuyên: vị trí 5 - phố 7)	1,039		0,710	ODT	Phường Long Anh, Tào Xuyên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,330	DGT		
2	Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	28,370	3,970	6,940	ODT	Phường Quảng Hưng; Phường Quảng Phú	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh (28,40 ha); Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh (20,07 ha)
			0,600	2,070	TMD		
				0,380	DGD		
				0,160	DVH		
				5,730	DKV		
				8,520	DGT		
3	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3323)	2,300	0,190	2,110	DGT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
					DKV		
					TMD		
					ODT		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
4	Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long	176,000	30,320	11,200	ONT	Xã Hoằng Quang	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục thu hồi đất; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (11,20 ha);
			7,060		DKV		
			3,420		TMD		
			1,940		MNC		
			39,820		DGT		
			20,160		ODT	Phường Long Anh	
			11,950		DKV		
			2,070		TMD		
			1,250		MNC		
			2,110		DTL		
			2,890		DVH		
			6,180		DTS		
			1,670		DGD		
			33,960		DGT		
5	Khu đô thị Đông Nam Đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	11,360		1,570	TMD	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,080	DVH		
				0,470	DKV		
				3,600	ODT		
				5,640	DGT		
		9,640		1,690	ODT	Phường Quảng Thịnh	
				0,500	TMD		
				0,460	DGD		
				0,050	DVH		
				1,270	DKV		
				5,670	DGT		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 11648)	2,940		1,530	ODT	Phường An Hưng	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
				1,300	DGT		
				0,110	DKV		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú, phường Điện Biên	0,598		0,598	ODT	Phường Điện Biên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
8	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (Vị trí 01, 02, 03, 04; MBQH 3665)	3,180		1,210	ODT	Phường Đông Cương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				1,730	DGT		
				0,240	DVH		
9	Khu xen cư số 03 + 04 phố Lễ Môn, phường Đông Hải (MBQH số 1643).	3,260		2,250	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
				0,010	DKV		
				1,000	DGT		
10	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,615		0,420	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,195	DGT		
11	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,360		3,830	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
				2,080	DGT		
				2,450	DKV		
12	Khu đô thị mới dọc Đại lộ Nam sông Mã (số 3)	48,050		19,700	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
				5,690	DKV		
				4,650	TMD		
				3,200	DTT		
				14,810	DGT		
13	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35)	3,300		3,300	ODT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại đê tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH số 17500)	7,350		7,350	ODT	Phường Tào Xuyên	
15	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phường Đông Hương (MBQH số 4020)	0,429		0,230	ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,199	DGT		
16	HTKT quỹ đất khu xen cư, xen kẹt phường Đông Hương (MBQH số 1418)	0,060		0,060	ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
17	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684)	0,158		0,158	ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/ 2022 của HĐND tỉnh
		0,052		0,052	DGT		
		0,083		0,083	DKV		
18	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam	0,870		0,870	ODT	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 731)	3,500		1,890	ODT	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,090	DKV		
				1,520	DGT		
20	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,912		0,450	ODT	Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
				0,462	DGT		
21	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lễ Môn	3,528		3,528	ODT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
22	Khu dân cư phường Quảng Hưng	0,730		0,320	ODT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,030	DVH		
				0,010	DKV		
				0,370	DGT		
23	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (Vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09; MBQH số 3664)	1,100		0,630	ODT	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,470	DGT		
24	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,934		0,934	ODT		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
25	Khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,620		0,620	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
26	Khu đô thị mới thuộc khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận phường Quảng Thắng	46,700		7,040	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh
				0,250	DVH		
				13,320	DGD		
				11,710	DKV		
				14,380	DGT		
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	21,110		8,090	DGT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,120	DGD		
				0,050	DVH		
				5,530	DKV		
				6,320	ODT		
28	Hạ tầng kỹ thuật Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành (MBQH số 942)	0,500		0,500	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
29	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ số 3609) phường Quảng Thành)	21,150		21,150	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
30	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành	1,270	0,240	0,450	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,030	DKV		
				0,550	DGT		
	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH số 9449 được điều chỉnh từ MBQH số 1227/XD-UBND ngày 17/8/2005)	0,120		0,120	ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
32	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoằng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450)	0,520		0,320	ODT	Phường Long Anh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,200	DGT		
33	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoằng Anh (MBQH số 2893)	3,730		1,910	ODT	Phường Long Anh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,190	DKV		
				0,070	DVH		
				1,560	DGT		
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH số 5303)	14,200		3,760	ODT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,440	DGD		
				1,460	DKV		
				1,460	DTT		
				5,080	DGT		
				1,000	TMD		
35	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569)	12,000		2,470	ODT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của của HĐND tỉnh
				2,440	TMD		
				0,530	DKV		
				6,560	DGT		
37	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	8,500		2,830	ODT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,860	TMD		
				0,180	DKV		
				4,630	DGT		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
38	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát ((vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10; MBQH số 3663)	3,240		1,470	ODT	Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,030	DKV		
				1,743	DGT		
39	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)	2,000		0,860	ODT	Phường Quảng Đông	
				0,070	DKV		
				1,070	DGT		
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3843)	3,710		1,300	ODT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,070	DVH		
				0,990	DKV		
				1,350	DGT		
41	Hạ tầng kỹ thuật khu khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3847)	1,060		0,440	ODT	Phường Quảng Tâm	
				0,050	DVH		
				0,570	DGT		
42	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 3849)	1,740		0,880	DGT		
				0,130	DVH		
				0,730	ODT		
43	Hạ tầng khu dân cư thôn Đình Cường xã Quảng Tâm (MBQH số 7258)	5,600		2,730	ODT	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,060	DVH		
				0,280	DKV		
				2,530	DGT		
44	Khu dân cư Phù Lưu, phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,150		2,550	ODT	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				2,260	DGT		
				0,340	DKV		
45	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (Đồng Chộp 2)	2,280		2,280	ODT	Phường Đông Lĩnh	
46	Hạ tầng kỹ thuật quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,460		0,267	ODT	Phường Đông Hải	
				0,184	DGT		
				0,011	DKV		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
47	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc Khu đô thị Đông Hương	4,700		4,700	ODT	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
48	Khu dân cư xã Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,800		3,800	ODT	Phường Quảng Đông	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
49	Xen cư Hoằng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05)	0,896		0,896	ODT	Phường Long Anh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
50	Khu xen cư thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		0,460	ODT	Phường Quảng Đông	
51	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	39,690		14,770	ODT	Phường Quảng Phú	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 và Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
				10,590	DGT		
				0,130	DVH		
				0,430	DGD		
				4,440	DKV		
				0,400	ODT	Phường Quảng Hưng	
				1,340	DKV		
				5,530	TMD		
				2,060	DGT		
52	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		2,260	ODT	Phường Đông Vệ	Quyết định thu hồi đất số 1322/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (Đã giải phóng mặt bằng)
53	Khu dân cư trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân)	22,500		22,500	ODT	Phường Đông Tân	- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
52	Khu dân cư Tây Bắc đường vành đai phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá (Phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Thanh Hoá)	17,520		17,520	ODT	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
53	Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hoá	47,800		47,800	ODT	Phường Đông Lĩnh; Phường Phú Sơn; Phường Đông Tân;	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
54	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh	20,800		20,800	ODT	Phường Quảng Thịnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
55	Khu dân cư Đồng Chành thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH số 3513)	2,150		1,050	ODT	Phường Thiệu Khánh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
				0,040	DKV		
				0,070	DVH		
				0,990	DGT		
56	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,225		0,074	ODT	Phường Trường Thi	Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)
				0,023	DVH		
				0,128	DGT		
57	Khu đô thị mới thuộc Khu đô thị Nam thành phố	1,870		1,870	ODT	Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
		56,091		17,407	ODT	Phường Quảng Thành	
				8,218	DGD		
				16,952	DGT		
				3,678	DKV		
				1,791	DTT		
				0,474	DVH		
				6,938	TMD		
				0,633	TSC		
58	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 2072)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hương	Đã giải phóng mặt bằng, các lô còn lại tại các mặt bằng chưa đấu giá
59	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 414)	0,010	0,010		ODT	Phường Đông Sơn	
60	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 12257)	0,020	0,020		ODT	Phường Đông Thọ	
61	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 2349)	0,100	0,100		ODT	Phường Quảng Hưng	
62	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 2155)	0,670	0,670		ODT	Phường Đông Vệ	
62	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 8191)	0,050	0,050		ODT	Phường Long Anh	
64	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 6275)	2,050	2,050		ODT	Phường Nam Ngạn	
65	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 8197)	0,130	0,130		ODT	Phường Quảng Phú	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
66	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 5226)	0,240	0,240		ODT	Phường Quảng Thắng	Đã giải phóng mặt bằng, các lô còn lại tại các mặt bằng chưa đấu giá
67	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 2107)	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hải	
68	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 425)	0,110	0,110		ODT	Phường Tân Sơn	
69	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 7048)	0,150	0,150		ODT	Phường Thiệu Khánh	
70	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 5355)	0,530	0,530		ODT	Phường Quảng Đông	
71	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 4788)	2,450	2,450		ODT	Phường Nam Ngạn, Phường Hàm Rồng	
72	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 1988)	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi	
73	Đấu giá quyền sử dụng đất (MBQH số 6454, 6455)	2,050	2,050		ONT	Xã Hoằng Đại	
74	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc Khu đô thị Đông Hải (thuộc dự án số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	4,590	4,590		ODT	Phường Đông Hải	Công văn số 656/CV- HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
75	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	1,160	1,160		ODT	Phường Đông Hải	Công văn số 656/CV- HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
76	Khu dân cư thuộc Khu đô thị Đông Hương (MBQH số 3241)	4,430	4,430		ODT	Phường Đông Hương	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã giải phóng mặt bằng)
77	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900	3,900		ODT	Phường Đông Hương	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã giải phóng mặt bằng)
78	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440	0,700		ODT	Phường Đông Hương	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
			0,740		DKV		
79	Khu dân cư HĐ-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,690	0,850		ODT	Phường Đông Sơn	Công văn 106/TTg-KTN ngày 26 tháng 6 năm 2014 về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã giải phóng mặt bằng)
			0,030		DVH		
			0,280		DTT		
			1,530		DGT		
80	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên	0,070		0,070	ODT	Phường Điện Biên	Công văn số 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý (Đã giải phóng mặt bằng)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
81	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên	0,104		0,104	ODT	Phường Điện Biên	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 về việc tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý
82	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023		0,023	ODT	Phường Điện Biên	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 về việc tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý
83	Khu đất thu hồi của chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300		3,300	ODT	Phường Thiệu Khánh	Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa tại xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa, giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý theo quy định của pháp luật (Đã giải phóng mặt bằng)
84	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH số 6275)	0,359	0,359		ODT	Phường Nam Ngạn	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã giải phóng mặt bằng)
85	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch khu ở và dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222	0,222		ODT	Phường Nam Ngạn	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã giải phóng mặt bằng)
86	Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phần hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230	0,230		ODT	Phường Quảng Hưng	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 6/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
87	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,600	17,600		ODT	Phường Quảng Thắng	Công văn số 743/CV-HĐND ngày 22 /9 / 2017 của Thường trực HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
88	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thành (MBQH số 3446, điều chỉnh MBQH số 1820)	4,750	4,750		ODT	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân (Đã giải phóng mặt bằng)
89	Khu công viên nước Đông Hương	19,540	19,540		ODT	Phường Đông Hương	Công văn số 233 /CV-HĐND ngày 19 /6 /2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân (Đã giải phóng mặt bằng)
90	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500	0,630		ODT	Phường Đông Sơn	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
			0,870		DGT		
			0,460		DKV		
			1,930		DGT		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
91	Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000	3,000		ODT	Phường Đông Thọ Phường Trường Thi, Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
92	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đê tả sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoằng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660	2,870		ODT	Phường Long Anh	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
			0,770		DVH		
			3,020		DGT		
93	Nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp tại phường Quảng Thành (Mặt bằng Quy hoạch điều chỉnh số 4825/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)	2,441	2,441		ODT	Phường Quảng Thành	Công văn số 3060/UBND-CN ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư; Công văn số 6144/UBND-TNMT ngày 14/10/2022 của UBND thành phố về việc xác nhận hoàn thành GPMB dự án
94	Khu dân cư và tái định cư Đồng Bam - Đồng Hà (MB 618)	0,120	0,120		ODT	Phường An Hưng	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500.
2.1.13	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**						
1	Trụ sở Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700		0,700	TSC	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ	0,480		0,480	TSC	Phường Đông Hương	
3	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010		4,010	TSC	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
4	Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá	0,484	0,484		TSC	Phường Đông Hương	Quyết định số 3570/QD-UBND ngày 28/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh, phê duyệt chủ trương đầu tư công trình; Công văn số 3976/UBND-TNMT ngày 05/8/2020 của UBND thành phố xác nhận hoàn thành bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án.
2.1.14	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**						
1	Trụ sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,097		3,097	DTS	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	0,080		0,080	DTS	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.1.15	**Đất cơ sở tín ngưỡng**						
1	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,046	0,011	0,035	TIN	Phường Hàm Rồng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Đền thờ Dương Đình Nghệ	0,640	0,280	0,360	TIN	Phường Thiệu Dương	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
3	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**						
3.1	**Đất giáo dục đào tạo**						
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở tư nhân	0,020		0,020	DGD	Phường Đông Hương	Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND thành phố về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2	Trường Mầm non Nam Ngạn	0,420		0,420	DGD	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Trường Mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		0,050	DGD	Phường Đông Vệ	Công văn số 11133/UBND-NN ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
4	Trường Mầm non Đỗ Đại	0,500		0,500	DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản số 9071/UBND-THKH ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh
5	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và Trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đồng Lạn, thôn Vĩnh Ngọc	1,090		1,090	DGD	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
6	Trường Mầm non Happy House	0,700		0,700	DGD	Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh
3.2	**Đất bưu chính viễn thông**						
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	1,260		0,140	DBV	Phường Đông Tân	Công văn số 2521/UBND-NN ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục về đất đai
				0,140	DBV	Xã Đông Vinh	
				0,140	DBV	Phường An Hưng	
				0,140	DBV	Phường Đông Hương	
				0,140	DBV	Phường Tân Sơn	
				0,140	DBV	Phường Đông Vệ	
				0,140	DBV	Phường Long Anh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
				0,140	DBV	Phường Đông Thọ	
				0,140	DBV	Phường Hàm Rồng	
3.3	**Đất giao thông**						
1	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,490		0,490	DGT	Phường Hàm Rồng	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Bến thuỷ nội địa	3,880		3,880	DGT	Xã Hoằng Đại	Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 21/1/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư; Công văn số 12473/UBND-THKH ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành
3.4	**Đất thương mại dịch vụ**						
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		0,110	TMD	Phường An Hưng	
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850		0,850	TMD	Phường Đông Cương	
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580		0,580	TMD	Phường Đông Cương	
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560		1,560	TMD	Phường Đông Cương	
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030		0,030	TMD	Phường Phú Sơn	
6	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430	0,390	0,040	TMD	Phường Phú Sơn	
7	Khu thương mại dịch vụ	0,010		0,010	TMD	Phường Đông Sơn	
8	Khu thương mại dịch vụ	0,052	0,040	0,012	TMD	Phường Đông Vệ	
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		0,012	TMD	Phường Quảng Hưng	
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		0,950	TMD	Phường Quảng Thắng	
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,740		0,740	TMD	Phường Quảng Thành	
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700		0,700	TMD	Phường Quảng Thành	
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500		0,500	TMD	Phường Quảng Thành	
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994		0,994	TMD	Phường Quảng Thành	
16	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990		0,990	TMD	Phường Đông Lĩnh	
17	Khu thương mại dịch vụ	0,075		0,075	TMD	Phường Đông Lĩnh	
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		1,114	TMD	Phường Đông Tân	
19	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,800		0,800	TMD	Phường Đông Tân	
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Phường Quảng Thịnh	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,822		0,822	TMD	Phường Quảng Thịnh	
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424		1,424	TMD	Phường Quảng Thịnh	
23	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126		1,126	TMD	Phường Quảng Thịnh	
24	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600		0,600	TMD	Phường Quảng Thịnh	
25	Khu thương mại dịch vụ	0,350		0,350	TMD	Phường Quảng Thành	
26	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Phường Quảng Tâm	
27	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240		2,240	TMD	Phường Đông Cương	
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,970		0,970	TMD	Phường Quảng Thành	
29	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434		1,434	TMD	Phường Phú Sơn Phường Đông Lĩnh	
30	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470		0,470	TMD	Phường Đông Tân	
31	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	
32	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Phường Đông Cương	
33	Khu trung tâm thương mại (TTTM-Lô 16) thuộc Khu đô thị Nam thành phố tại phường Quảng Thành	10,500		10,500	TMD	Phường Quảng Thành	
34	Khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu là C-CC-02 thuộc MBQH dự án Khu đô thị Đông Hải	0,097	0,097		TMD	Phường Đông Hải	
35	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,258		0,258	TMD	Phường Đông Hải	
36	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,330		0,330	TMD	Phường Phú Sơn	
37	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gốm 48)	0,108		0,108	TMD	Phường Đông Hương	
38	Khu thương mại dịch vụ	0,053	0,046	0,007	TMD	Phường Phú Sơn	
39	Khu thương mại tổng hợp tại phường Lam Sơn	0,950		0,950	TMD	Phường Lam Sơn	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
40	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788 (điều chỉnh MBQH số 1130); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoằng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450		0,450	TMD	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	
41	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140		0,140	TMD	Phường Đông Cương	
3.5	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**						
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,210		1,210	SKC	Phường An Hưng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200		2,200	SKC	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ bột đá tại xã Đông Hưng	3,483	2,493	0,990	SKC	Phường An Hưng	Công văn số 1890/UBND-THKH ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND thành phố về việc thu hồi đất của 19 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện hiện dự án (diện tích 9,885,8m^2)
3.7	**Đất nông nghiệp khác**						
1	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,500		3,500	NKH	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
3.8	**Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn, ao, cây hàng năm trong cùng thửa đất ở có nhà ở sang đất ở**						
1	Phạm Thị Yến	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Ba Đình	BE 148340
2	Lê Văn Đua	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Cương	E 0278092
3	Lê Văn Thùy	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Cương	D 0890610
4	Trần Đình Tuấn	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cương	X 634920
5	Lê Thị Luỹ	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Đông Cương	CL 174292

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6	Đỗ Huy Cán	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Đông Hải	DD 951325
7	Lê Thị Xinh	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hải	CV 298168
8	Lê Đình Tuấn	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	CX 751146
9	Lê Chí Hùng - Lê Thị Oanh	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hải	BL 331434
10	Lê Chí Thành - Nguyễn Thị Thư	0,028	0,008	0,020	ODT	Phường Đông Hải	CY 589270
11	Đỗ Huy Hán - Nguyễn Thị Thảo	0,032	0,012	0,020	ODT	Phường Đông Hải	CB 685995
12	Nguyễn Thị Hà - Nguyễn Văn Thuật	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Hải	DB620720
13	Trần Ngọc Cương - Vũ Thị Gấm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Đông Hải	BM 094759
14	Trần Xuân Hải - Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Đông Hải	DE 335060
15	Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	CE 500978
16	Nguyễn Văn Kiên - Nguyễn Thị Khơi	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hải	BX 733908
17	Lê Văn Dũng	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	CE 500978
18	Nguyễn Thế Bắc - Hoàng Thị Châu Loan	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	DB 620560
19	Nguyễn Xuân Thụ	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	BL 395234
20	Nguyễn Thị Thúy	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	BL 395247
21	Nguyễn Thị Thảo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	BL 395277
22	Nguyễn Xuân Đạt - Nguyễn Thị Phúc	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hương	BB 315695
23	Nguyễn Mạnh Hùng	0,010	0,008	0,002	ODT	Phường Đông Hương	BC 980452; DD 812751
24	Nguyễn Mạnh Thành	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	BE 138010; DD 812774
25	Nguyễn Mạnh Việt	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	BE 138011; DD 812744
26	Nguyễn Mạnh Vinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	BE 138012; DD 812773
27	Nguyễn Thị Huệ	0,068	0,048	0,020	ODT	Phường Đông Hương	BG 506027
28	Đặng Hùng Thắng	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Đông Hương	BG 506416
29	Lê Minh Tiến	0,057	0,033	0,024	ODT	Phường Đông Hương	BB 285885
30	Nguyễn Quang Trung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	Đ 957552
31	Kiều Văn Cường	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Hương	AL 740400
32	Nguyễn Văn Tuân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Hương	AE 717397
33	Triệu Huy Tạo	0,029	0,017	0,012	ODT	Phường Đông Hương	BN 581161
34	Hoàng Xuân Khôi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Đông Hương	BM 046604
35	Nguyễn Thị Huệ	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Đông Hương	BG 506027

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
36	Lê Minh Tiến- Lê Thị Kim	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Hương	BB 285885
37	Nguyễn Xuân Hảo- Nguyễn Thị Hường	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hương	BE 138013
38	Nguyễn Văn Lợi - Nguyễn Thị Minh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	DE 626299
39	Vũ Thế Tôn - Trần Thị Liên	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hương	DE 626286
40	Ngô Thị Ngọc	0,038	0,022	0,016	ODT	Phường Đông Hương	AL740250
41	Võ Thế Tôn - Trần Thị Liên	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Đông Hương	DE 626286
42	Nguyễn Văn Dũng - Nguyễn Thị Hiển	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Hương	CL 722545
43	Lê Chí Thanh - Nguyễn Thị Thu	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Hương	BV 170767
44	Mai Song Hào	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	CD 026790
45	Phạm Xuân Trường	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	DA 167510
46	Cầm Bá Lựu	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Thọ	CP 185279
47	Trần Thị Ba	0,028	0,020	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	E 681259
48	Phan Văn Dân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Thọ	E 681258
49	Nguyễn Thị Thoa	0,014	0,001	0,013	ODT	Phường Đông Thọ	V 089684
50	Đoàn Triệu Chuyên	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	CI 593579
51	Trần Thị Đậu	0,028	0,022	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	C0 075196
52	Đỗ Văn Hải	0,007	0,006	0,001	ODT	Phường Đông Thọ	BA 844134
53	Cao Thị Cần	0,095	0,005	0,090	ODT	Phường Đông Thọ	BA 844140
54	Phạm Trọng Đại - Nguyễn Thị Thảo	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	DB 694560
55	Đoàn Trung Sơn- Nguyễn Thị Bình	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	DB 658635
56	Trần Thị Thúy Định	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Thọ	CY 589067
57	Lê Xuân Chính	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Đông Thọ	BK 251275
58	Đàm Khắc Khải	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	Y 070419
59	Bùi Ngọc Sơn - Nguyễn Thị Hoa	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	AP 479903
60	Nguyễn Khắc Toàn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Hàm Rồng	CB 685753
61	Nguyễn Thị Kiều Oanh	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	BH 733377
62	Lương Trọng Đại	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	CE 426982
63	Nguyễn Hồng Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	CR 770704
64	Phạm Quốc Chính	0,029	0,013	0,017	ODT	Phường Hàm Rồng	CR 770734
65	Nguyễn Ngọc Hùng	0,020	0,013	0,007	ODT	Phường Hàm Rồng	CP 127631

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
66	Đỗ Xuân Lộc	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	BH 800266
67	Nguyễn Anh Tuyên	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Hàm Rồng	A Q143754
68	Lương Ngọc Hiếu	0,030	0,006	0,024	ODT	Phường Hàm Rồng	CV 291604
69	Nguyễn Thị Huyền Linh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	BV 810936
70	Đỗ Xuân Toàn	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	BH 800265
71	Trịnh Tiến Định	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	BĐ 460202
72	Bùi Thanh Hương	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	BD 460203
73	Nguyễn Anh Sơn	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	DB 694087
74	Phạm Nguyễn Thu Thương	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	BV 810938
75	Dương Văn Đông	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	CP 127635
76	Lương Bá Dự	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Hàm Rồng	AQ 143596
77	Dương Trung Du	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Hàm Rồng	CP 127681
78	Lương Thị Lan	0,021	0,016	0,005	ODT	Phường Hàm Rồng	AE 717181
79	Lương Trọng Đại	0,017	0,010	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	CD 891303
80	Lương Ngọc Tục (Nguyễn Thị Cầm)	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Hàm Rồng	BB 303610
81	Đỗ Như Lai	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Hàm Rồng	CL 769183
82	Dương Thị Xuân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	DD 131801
83	Nguyễn Văn Xuân	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	CI 593996
84	Nguyễn Xuân Vân - Lương Thị Nghĩa	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Lam Sơn	DD 804815
85	Nguyễn Thị Thắm (Mai Văn Khoa)	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường An Hưng	A 796796
86	Nguyễn Văn Hợp	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường An Hưng	CL 028659
87	Lê Xuân Tuấn	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường An Hưng	BB 346833
88	Mai Văn Chuyện	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường An Hưng	A 869441
89	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	BR 488155
90	Lê Xuân Đảng	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Nam Ngạn	BO 503881
91	Lê Xuân Thành	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Nam Ngạn	CT 625742
92	Nguyễn Xuân Tiến	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	DD 812485
93	Trương Quốc Sinh	0,048	0,008	0,040	ODT	Phường Nam Ngạn	CP 158704
94	Lê Quý Nghị	0,017	0,012	0,005	ODT	Phường Nam Ngạn	DE 428254
95	Lê Hồng Hải	0,019	0,017	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	AI 130553

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
96	Nguyễn Thị Giang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Nam Ngạn	DA 168000
97	Nguyễn Trọng Thà	0,019	0,011	0,008	ODT	Phường Nam Ngạn	DE 428257
98	Lê Xuân Toàn	0,040	0,013	0,028	ODT	Phường Nam Ngạn	DE 463254
99	Phạm Thị Thắm	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	AP 465725
100	Nguyễn Đoan Khánh - Nguyễn Thị Hoa	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	CT 625713
101	Hoàng Thị Niên	0,032	0,025	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	CL 011496
102	Cao Văn Bắc	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Phú Sơn	CL 769745
103	Đào Thị Huê	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Phú Sơn	DB 620936
104	Lê Xuân Huy - Lê Thị Gái	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Phú Sơn	DD 131826
105	Nguyễn Đức Vinh - Hoàng Thị Hảo	0,016	0,009	0,007	ODT	Phường Phú Sơn	AK 377314
106	Đỗ Nhật Sơn	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Tân Sơn	DD 753791
107	Bùi Hòa Bình- Phạm Thị Lan	0,018	0,009	0,009	ODT	Phường Tân Sơn	BC 961667
108	Đàm Thị Quyên	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	DB 694239
109	Nguyễn Sáng- Trịnh Hồng Vân	0,011	0,010	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	CP 127465
110	Nguyễn Hữu Phước- Phạm Phương Thuý	0,016	0,013	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	DE 428258
111	Trương Ngọc Thanh- Nguyễn Thị Lệ	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	BH 803991
112	Trương Ngọc Sơn- Hoàng Thị Mai Hoa	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	BH 803992
113	Lê Thị Thu Hiền - Trương Ngọc Quỳnh - Trương Ngọc Cường	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	CO 097046
114	Kiều Quang Tuấn	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Trường Thi	BP 951966
115	Nguyễn Thế Đồng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Trường Thi	CL 725905
116	Nguyễn Văn Minh	0,015	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	BH 800834
117	Lê Thị Luyến	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	BR 488620
118	Nguyễn Thị Mai Hoa	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	BĐ 460482
119	Nguyễn Cẩm Ngọc	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Sơn	CR 718930
120	Lê Thị Hoà	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	BO 424502
121	Lê Kim Tùng	0,004	0,003	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	CR 718794
122	Nguyễn Văn Thường	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	DD 951256
123	Hoàng Ngọc Văn	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	DA 050078
124	Nguyễn Thanh Bình	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	DB 694391

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
125	Trương Trọng Thể	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	BG 506686
126	Trịnh Thị Hương Thủy	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	DD 812543
127	Trần Đình Thế	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Sơn	E 0278317
128	Đỗ Ngọc Thành	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	BP 333657
129	Đoàn Hùng Khóa - Nguyễn Thị Hương	0,019	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	BV 713330
130	Đoàn Thị Ngà	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	BX 733689
131	Hoàng Kim Long - Cao Thị Hoà	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Sơn	CY 589908
132	Nguyễn Kiên Cường	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Vệ	BH 803464
133	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	DD 812121
134	Nguyễn Châu Linh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	DA 050952
135	Nguyễn Thị Phương - Nguyễn Khắc Thảo	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	BE 138665
136	Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	CO 096732
137	Nguyễn Trọng Sáng - Nguyễn Thị Hương	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Vệ	DD 070267
138	Lê Quang Vinh	0,019	0,013	0,006	ODT	Phường Ngọc Trạo	DD 812103
139	Nguyễn Bá Đồng	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CY 459955
140	Nguyễn Thị Hảo	0,019	0,012	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BL 331529
141	Nguyễn Bá Toàn	0,055	0,046	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 803998
142	Nguyễn Xuân Thương	0,069	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	B 0753096
143	Phạm Thị Dung	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 675106
144	Nguyễn Thị Hiền	0,033	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418099
145	Lê Văn Tưởng	0,073	0,046	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0753175
146	Bùi Huy Thìn	0,013	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	AP 463715
147	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 328619
148	Lê Văn Diễn	0,040	0,022	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	AE 131292
149	Lê Thị Phan	0,009	0,006	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473288
150	Nguyễn Thị Cúc	0,018	0,014	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418085
151	Nguyễn Văn Hường	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 409839
152	Trịnh Xuân Hiền	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 046259
153	Vũ Hoàng Tống	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473222
154	Đinh Thị Phương	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473216

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
155	Nguyễn Bá Vận	0,020	0,016	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	B 029141
156	Lê Văn Đức	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 191962
157	Nguyễn Hữu Hòa	0,061	0,033	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	AG 066439
158	Hoàng Văn Cư	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	C 085352
159	Nguyễn Bá Bình	0,066	0,043	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081645
160	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BA 844500
161	Nguyễn Đình Khoai	0,037	0,025	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081643
162	Nguyễn Thị Hải	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	BA 838878
163	Nguyễn Thị Vy	0,035	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315560
164	Nguyễn Thị Thanh	0,112	0,066	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081352
165	Hoàng Văn Dũng	0,058	0,035	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	AL 740234
166	Lê Thị Hào	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 212795
167	Hoàng Văn Chiến	0,056	0,032	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	AM 982359
168	Lê Đức Sót	0,019	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 046789
169	Hoàng Duy Minh	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	G 087997
170	Lê Đức Huy	0,044	0,027	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081177
171	Trần Bá Đường	0,131	0,085	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081496
172	Nguyễn Ngọc Châu	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	AQ 143870
173	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	BD 4606
174	Nguyễn Ngọc Khanh	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	CY 589144
175	Nguyễn Hữu Duyên	0,034	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	HO 1430/2939
176	Nguyễn Hữu Miện	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 720078
177	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	BD 4732
178	Hoàng Văn An	0,076	0,048	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 800598
179	Nguyễn Thị Nhiên	0,044	0,032	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081713
180	Nguyễn Ngọc Chánh	0,062	0,041	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081404
181	Lê Hữu Lân	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081204
182	Phạm văn Tuyến	0,057	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081543
183	Trần Bá Quảng	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081490
184	Phạm Đắc Ánh	0,037	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081243

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
185	Phạm Văn Tám	0,029	0,022	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 303500
186	Nguyễn Thị Lý	0,103	0,062	0,042	ODT	Phường Quảng Hưng	C 0814540
187	Phạm Văn Hiếu - Phạm Văn Biện	0,096	0,048	0,048	ODT	Phường Quảng Hưng	C 0816548
188	Phạm Thị Tú	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081786
189	Nguyễn Văn Nâng	0,079	0,049	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081665
190	Nguyễn Văn Kỷ	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BP 372614
191	Phạm Văn Chất - Hoàng Thị Minh	0,139	0,080	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 803917
192	Nguyễn Văn Mậu	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081735
193	Nguyễn Văn Tính	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315539
194	Nguyễn Văn Chương	0,044	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	BB315538
195	Nguyễn Văn Tư	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315540
196	Phạm Bá Dữ	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 148637
197	Phạm Văn Chuyện	0,087	0,054	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	BG 506240
198	Lưu Doãn Quế	0,091	0,083	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081269
199	Lưu Doãn Miền	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081985
200	Phạm Bá Dữ	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BK 541665
201	Hoàng Văn Ngữ	0,014	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AP 463749
202	Trần Quốc Hưng - Trịnh Thị Liên	0,020	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 957546
203	Nguyễn Đức Tuấn	0,068	0,037	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Y 986998
204	Nguyễn Minh Đức	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Y 987000
205	Nguyễn Vũ Hạnh	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	AG 502870
206	Nguyễn Thị Dũng	0,065	0,037	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081944
207	Hoàng Văn Thắm	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	BC 961445
208	Hoàng Văn Phúc	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473605
209	Phạm Văn Toàn	0,112	0,061	0,051	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 191585
210	Nguyễn Đình Thao	0,151	0,086	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081564
211	Trương Thị Chinh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 460614
212	Nguyễn Đình Cẩn	0,056	0,029	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	G 410384
213	Nguyễn Thành Mong	0,076	0,040	0,036	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 421870
214	Hồ Như Luân	0,062	0,034	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 285490

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
215	Hồ Như Nhân	0,064	0,035	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 285489
216	Trần Quang Cần	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	BC 980770
217	Hồ Như Chính	0,042	0,023	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 285491
218	Hồ Như Chính	0,034	0,022	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 733122
219	Nguyễn Hữu Tương	0,031	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 096028
220	Trịnh Xuân Trường	0,045	0,026	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	BG 506918
221	Nguyễn Thị Thoa	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	A 375840
222	Trịnh Thị Liên	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	BN 596701
223	Lê Văn Cường	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 291079
224	Nguyễn Thị Thơi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418468
225	Nguyễn Hoàng Khiêm	0,045	0,041	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081272
226	Phạm Thị Canh	0,042	0,033	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081416
227	Phạm Văn Thích	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081225
228	Nguyễn Thị Phương	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 127287
229	Lê Đình Khải	0,005	0,005	0,001	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 127118
230	Nguyễn Thị Dung	0,012	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CR 717744
231	Lê Văn Dưỡng	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722841
232	Nguyễn Thị Minh	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221828
233	Nguyễn Thị Yến	0,041	0,036	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345370
234	Nguyễn Thị Sáp	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201955
235	Nguyễn Thị Sáp	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201937
236	Nguyễn Thị Thế	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650292
237	Nguyễn Xuân Thành	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221965
238	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 075563
239	Nguyễn Văn Học	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CH 04872/226; CP 185983
240	Nguyễn Thị Hải	0,069	0,041	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	CK 231611
241	Nguyễn Đình Thuật	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722894
242	Nguyễn Đình Khả	0,038	0,023	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221846
243	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221834
244	Nguyễn Thị Thúy	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221835

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
245	Nguyễn Bá Đảm	0,078	0,044	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	BV 228431
246	Nguyễn Đình Thái	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 25951
247	Nguyễn Thị Oanh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 259517
248	Lê Xuân Huy	0,009	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CY 459056
249	Nguyễn Đức Tuấn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CB 681131
250	Hoàng Duy Đạt	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650875
251	Nguyễn Hữu Lưu	0,081	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	CY 459352
252	Phạm Văn Lực	0,037	0,033	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345342
253	Nguyễn Ngọc Sao	0,206	0,113	0,093	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 259528
254	Nguyễn Thị Thương	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 312084
255	Phạm Khắc Ninh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221919
256	Nguyễn Văn Thiện	0,065	0,044	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 192785
257	Nguyễn Tuấn Anh	0,136	0,085	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187962
258	Trịnh Văn Hải	0,019	0,016	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 096435
259	Nguyễn Duy Tám	0,030	0,022	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 611609
260	Lưu Doãn Thìn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 917541
261	Nguyễn Công Bắc	0,011	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345363
262	Hoàng Thị Liên	0,054	0,039	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	BT 205256
263	Ngô Thọ Bình	0,029	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 675171
264	Lê Quang Hưng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BO 503088
265	Đào Thị Hồng	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	AL 776790
266	Phạm Văn Như	0,049	0,032	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 675178
267	Vũ Đình Khoa	0,031	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315105
268	Lê Quang Dân	0,039	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391341
269	Hoàng Văn Bảng	0,065	0,040	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 096468
270	Doãn Thanh	0,018	0,011	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BV 228443
271	Nguyễn Hoàng Duẩn	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 303874
272	Nguyễn Hoàng Dình	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 303873
273	Trần Văn Khanh	0,042	0,030	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 240219
274	Hoàng Văn Thiện	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187035

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
275	Hoàng Văn Ất	0,060	0,033	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 237472
276	Lưu Thị Thu	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750548
277	Hoàng Thị Trang	0,077	0,038	0,038	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391303
278	Nguyễn Thị Oanh	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345396
279	Nguyễn Vũ Mậu	0,033	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174559
280	Nguyễn Ngọc Hiền	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 750594
281	Nguyễn Ngọc Thìn	0,064	0,042	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750562
282	Hồ Thị Quế	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CA 345388
283	Nguyễn Viết Lực	0,060	0,040	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391346
284	Nguyễn Thị Gấn	0,044	0,024	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 945613
285	Lê Văn Thanh	0,039	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 075216
286	Nguyễn Thiên Tuấn	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 240215
287	Hồ Nhữ Năm	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 486591
288	Nguyễn Kim Chung	0,039	0,034	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438011
289	Nguyễn Kim Anh	0,035	0,030	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438017
290	Nguyễn Kim Thoa	0,120	0,115	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081456
291	Nguyễn Hữu Nẫm	0,032	0,026	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418055
292	Nguyễn Hữu Ân	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 092822
293	Nguyễn Bá Luân	0,026	0,022	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005749
294	Nguyễn Bá Lý	0,041	0,037	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005748
295	Nguyễn Bá Sơn	0,058	0,031	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	CĐ 010134
296	Nguyễn Đình Thường	0,169	0,090	0,080	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201973
297	Trần Thị Thức	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 945635
298	Hoàng Minh Nhật	0,185	0,170	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187056
299	Phạm Văn Năng	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 075219
300	Phạm Thị Vân	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438550
301	Nguyễn Viết Thi	0,042	0,032	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174523
302	Nguyễn Viết Ninh	0,077	0,057	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174521
303	Nguyễn Thế Tâm	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 229541
304	Nguyễn Kim Minh	0,009	0,008	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005767

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
305	Hồ Nhữ Tới	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CR 614200
306	Nguyễn Do Khang	0,061	0,046	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315581
307	Trần Văn Chúc	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	BG 484638
308	Nguyễn Trọng Lâm	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473639
309	Hồ Thị Chuông	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081594
310	Nguyễn Thị Hường	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	AI 048780
311	Nguyễn Quốc Hội	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722086
312	Nguyễn Quốc An	0,057	0,034	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722088
313	Đào Thị Hoa	0,093	0,087	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081757
314	Nguyễn Văn Thìn	0,065	0,056	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	BI 675433
315	Đường Xuân Hùng	0,036	0,028	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	BC 986293
316	Nguyễn Văn Thọ	0,045	0,035	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473211
317	Nguyễn Thị Hương	0,094	0,057	0,037	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081959
318	Hồ Nhữ Chi	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081888
319	Nguyễn Văn Kế - Nguyễn Văn Miện	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081381
320	Nguyễn Thiên Bảo	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418596
321	Nguyễn Thiên Ban	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 138429
322	Nguyễn Kim Tiến	0,051	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	D 0418151
323	Nguyễn Văn thức	0,034	0,027	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473650
324	Hồ Nhữ Long	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 094365
325	Hồ Nhữ Nhạ	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 094354
326	Hồ Nhử Ba	0,129	0,109	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081427
327	Hồ Nhử Bình	0,063	0,055	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081592
328	Nguyễn Thiên Bốn	0,085	0,080	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	B 0413459
329	Hồ Công Thủ	0,046	0,036	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081766
330	Nguyễn Thị Nga	0,085	0,073	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391273
331	Đới Văn Khánh	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 291054
332	Nguyễn Thị Diệp	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 291079
333	Lê Văn Bạo	0,067	0,007	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 229541
334	Lê Duy Tuấn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	AB 965326

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
335	Nguyễn Văn Vy	0,112	0,012	0,100	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 804828
336	Lê Thị Ước	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 185967
337	Phạm Thị Thu	0,043	0,016	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 229837
338	Nguyễn Văn Cáp	0,018	0,002	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 733850; C 081809
339	Nguyễn Duy Với	0,070	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750596
340	Hoàng Xuân Nở	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 803712
341	Nguyễn Hữu Hồ	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	1029 QSDĐ
342	Nguyễn Văn Sửu	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	1085
343	Phạm Văn Sơn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174530
344	Phạm Văn Hiến	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081578
345	Nguyễn Bá Sơn	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	G 128202
346	Lê Thị Gia	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 473215
347	Nguyễn Văn Tuấn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	BT 205275
348	Mai Thị Long	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438551
349	Lưu Thị Hiền	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CB 731517
350	Nguyễn Thị Mai	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315133
351	Nguyễn Văn Khiêm	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CS 438099
352	Nguyễn Thị Lệ	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315131
353	Nguyễn Vũ Bảy	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	BĐ 460679
354	Lê Thị Tới	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Hưng	699 QSDĐ
355	Nguyễn Văn Chính	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081973
356	Nguyễn Văn Bá	0,042	0,012	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	BB 315168
357	Hoàng Văn Ngát	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CH 389607
358	Nguyễn Thị Sâm	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 237088
359	Lưu Thị Lơ	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Hưng	G 128254
360	Nguyễn Vũ Đức	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 174117
361	Nguyễn Đình Thục	0,085	0,020	0,065	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081856
362	Nguyễn Viết Bình	0,050	0,030	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081447
363	Nguyễn Thị Chới	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081452
364	Lê Đức Dương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CQ 221944

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
365	Hoàng Xuân Xinh	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081701
366	Nguyễn Thiên Quế	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	ST 369542
367	Nguyễn Phúc Nghĩa	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	BA 838877
368	Nguyễn Đình Chung	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	226 QSDĐ
369	Nguyễn Thị Mỳ	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081591
370	Nguyễn Xuân Quang	0,029	0,004	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391308
371	Lê Trí Sàng	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081266
372	Phạm Thị Lưu	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 603632
373	Nguyễn Hữu Nghị	0,025	0,003	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081556
374	Hoàng Thị Hiên	0,083	0,063	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081693
375	Trương Văn Tài	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	BE 191290
376	Lê Quốc Hoàng	0,051	0,031	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	BC 961008
377	Phạm Thị Bằng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750584
378	Nguyễn Đình Tháp	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Số 375QSDD ngày 30/6/1994
379	Trịnh Văn Toàn	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	BM 094314
380	Nguyễn Viết Hạc	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	O 081880
381	Nguyễn Viết Thái - Đinh Thị Xuân	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 070036
382	Đinh Quang Cường	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187988
383	Trương Thanh Thành	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	BH 803490
384	Đồng Thị Nhung	0,094	0,079	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	AP 420982
385	Nguyễn Thị Hường	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Y 070428
386	Phạm Văn Hùng	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	BA 838446
387	Lê Thị Loan	0,016	0,015	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	BB 285731
388	Hoàng Thị Ngọc	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	AE 793681
389	Vũ Thị Thắm	0,026	0,021	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	AP 463813
390	Phan Thị Kiều Linh	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	BB 315942
391	Đỗ Thị Dung	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Thắng	V 322614
392	Lê Viết Bảo - Lê Thị Sánh	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	AM 982152
393	Trần Văn Nông	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	AM 982036
394	Phạm Thị Thông	0,009	0,008	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	AQ 143982

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
395	Đàm Thị Sáu	0,018	0,017	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	BG 506148
396	Trịnh Thị Hậu	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	BH 803006
397	Đàm Sỹ Lời	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	BL 395821
398	Lê Hữu Đào	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	AM 962021
399	Lê Bá Hải	0,030	0,025	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	BĐ 421541
400	Phạm Thị Thái	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	AB 889852
401	Phạm Văn Bình - Lê Thị Chung	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thắng	AB 889856
402	Đỗ Khắc Quyền	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	BL 331151
403	Lê Viết Bích	0,060	0,045	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	CT 626978
404	Đồng Thị Xuân	0,022	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thắng	BH 803041
405	Phạm Văn Nụ	0,057	0,042	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	AB 720003
406	Yên Văn Hưng	0,057	0,046	0,011	ODT	Phường Quảng Thắng	DB 636166
407	Yên Văn Long	0,054	0,047	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	CP 182910
408	Yên Văn Cường	0,036	0,032	0,004	ODT	Phường Quảng Thắng	DB 636164
409	Phạm Hải Hùng - Lê Thị Trang	0,016	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	CY 589971
410	Phạm Khắc Dũng - Lê Thị Thương	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	CY 589955
411	Đỗ Thị Huê	0,021	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thắng	CS 561629
412	Nguyễn Thị Thêu	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	CB 685574
413	Lê Hữu Dũng	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Thắng	BA 779876
414	Lê Hữu Trường	0,017	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	BA 754253
415	Nguyễn Thị Chung	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	CB 685573
416	Lê Văn Tình	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	BĐ 421697
417	Bùi Thanh Bình	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	CH 136811
418	Mai Thành Long	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626613
419	Nguyễn Thế Hoàng	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	CA 345083
420	Vũ Ngọc Thắng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	DA 016641
421	Nguyễn Đức Toàn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	CY 589084
422	Lê Xuân Tuấn - Nguyễn Thị Thìn	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Đ 957950
423	Nguyễn Đức Thành - Trịnh Thị Thanh	0,021	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	BP 987951
424	Lê Nhật Thạo - Ngô Thị Tâm	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Đ 957841

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
425	Trịnh Vinh Bình	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	CO 097799
426	Nguyễn Văn Cường	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	CS 561199
427	Trần Văn Khôn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626813
428	Bùi Thanh Bình	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	CP 182537
429	Hoàng Văn Dương (Hồng)	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	CX 751372
430	Lê Quang Toại - Lê Thị Len	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	CQ 257947
431	Nguyễn Hoàng Hợp - Lê Thị Xuân	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	AK 377084
432	Lê Văn Cường- Lê Thị Lâm	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	CD 092806
433	Bùi Duy Quang- Phạm Thị Hà	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Thành	AD 393707
434	Trần Văn Khôn-Trịnh Thị Hoa	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626813
435	Đinh Tiến Thảo	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	DD 951223
436	Trương Tiến Lễ	0,084	0,005	0,079	ODT	Phường Quảng Thành	CV 298278
437	Hoàng Quốc Đạt	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626817
438	Bùi Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	CS 561453
439	Nguyễn Sỹ Sơn - Ngô Thị Hường	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	DE 428781
440	Trịnh Ngọc Huân - Trần Thị Hà	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thành	CT 626607
441	Phạm Văn Khanh - Lê Thị Nụ	0,060	0,010	0,050	ODT	Phường Quảng Thành	DE 428309
442	Nguyễn Ngọc Hùng	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	BP 987951
443	Lê Chí Phúc - Nguyễn Thị Phương	0,052	0,028	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	DE 335514
444	Nguyễn Duy Bài - Lê Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	CL 611375
445	Lê Thế Đức	0,031	0,007	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070081
446	Lê Thế Bản	0,041	0,007	0,034	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070079
447	Nguyễn Văn Thành	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	BR 581824
448	Nguyễn Thanh Sơn - Lê Thị Loan	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	BI 622529
449	Hoàng Tiến Lạc	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 804885
450	Lê Lương Ninh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	BN 596306
451	Lê Lương Chính	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	BN 596303
452	Cao Văn Cường	0,055	0,015	0,040	ODT	Phường Đông Lĩnh	CD 259657
453	Lê Công Lợi	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	BG 508301
454	Lê Công Lợi	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 187638

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
455	Đàm Cảnh Hưng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	BI 622579
456	Lê Hữu Bốn - Nguyễn Thị Lan	0,069	0,010	0,059	ODT	Phường Đông Lĩnh	BX 750607
457	Nguyễn Đăng Thế - Lê Thị Lân	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 731015
458	Phạm Thị Huyền	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	DE 402443
459	Phạm Thị Hằng	0,028	0,007	0,021	ODT	Phường Đông Lĩnh	DE 402444
460	Tạ Văn Thắng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 192904
461	Lê Đình Chung - Lê Thị Ninh	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	BX 190920
462	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,046	0,028	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 094349
463	Đoàn Thị Xoan	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 094349
464	Lê Văn Phiến	0,019	0,018	0,002	ODT	Phường Long Anh	DD 812515
465	Dương Đình Thức	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	K 300988
466	Trịnh Văn Tiến	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Thiệu Khánh	CL 590867
467	Phạm Đăng Sỹ	0,047	0,019	0,028	ONT	Phường Thiệu Khánh	CA 340829
468	Lê Văn Hoà	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	BK 750403 + BH 800131
469	Lê Văn Cừ - Lê Thị Diện	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Tân	DD 951254
470	Đỗ Văn Nam	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Đông Tân	BP 570514
471	Nguyễn Thị Lan	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Đông Tân	BC 031638
472	Nguyễn Văn Tiến	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Đông Tân	AB 720104
473	Lê Văn Diện	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Tân	BH 782238
474	Hoàng Thị Lý	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	BH 794781
475	Phạm Văn Nam	0,110	0,060	0,050	ODT	Phường Quảng Cát	CR 422295
476	Lê Trọng Thạch	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	AG 031963
477	Phạm Thanh Hội	0,011	0,010	0,004	ODT	Phường Quảng Cát	BC 940530
478	Đỗ Sỹ Toan	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	CP 158897
479	Đào Xuân Ba	0,055	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Cát	CD 005964
480	Trần Văn Khang	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Cát	DD 131101
481	Đào Thế Son- Vũ Thị Duyên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường Quảng Cát	CĐ 891936
482	Vũ Minh Tuấn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	DD 804769
483	Hoàng Kim Quyết	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Cát	CV 192526
484	Nguyễn Ngọc Hùng - Trần Thị Hằng	0,080	0,060	0,020	ODT	Phường Quảng Cát	DD 131149

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
485	Lê Văn Quyến	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353717
486	Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353718
487	Lê Văn Dương - Nguyễn Thị Nghi	0,092	0,012	0,080	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353719
488	Chu Đình Giác - Nguyễn Thị Loan	0,046	0,007	0,039	ODT	Phường Quảng Đông	CL 722930
489	Chu Đình Giác	0,027	0,007	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	CL 722 322
490	Trần Xuân Tần	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	BC 002510
491	Hoàng Văn Bắc	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Đông	AK 279903
492	Lê Văn Thụy	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Đông	BV 411971
493	Hồ Ngọc Nhuận - Nguyễn Thị Thắng	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	CR 422737
494	Hoàng Sỹ Tiến	0,027	0,012	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	CR 422065
495	Lưu Tường Chuyết	0,043	0,007	0,036	ODT	Phường Quảng Phú	BH 794409
496	Đỗ Văn Hùng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Phú	CV 201297
497	Nguyễn Thị Lợi	0,022	0,003	0,019	ODT	Phường Quảng Phú	DD 753996
498	Lê Văn Thanh	0,039	0,018	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	CL 237082
499	Lương Quốc Toán	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng phú	DD 070645
500	Nguyễn Thị Hương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Phú	CK 246275
501	Cù Ngọc Hùng	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	BC 940321
502	Nguyễn Đình Hùng	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường Quảng Phú	DA 016946
503	Trịnh Hữu Ky - Trịnh Thị Tân	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	CR 422737
504	Nguyễn Quốc Vương	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192695
505	Nguyễn Đình Quyết- Lâm Thị Hoa	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192694
506	Nguyễn Thị Hồng	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192697
507	Nguyễn Đình Lương	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192696
508	Cao Xuân Thủy	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Phú	Số 00016/QSDD ngày 27/5/2003
509	Đoàn Như Long	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Phú	BC 940234
510	Lê Thị Viện	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192635
511	Lê Văn Cường	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Phú	CV 192616
512	Đinh Quang Cường	0,019	0,005	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	DD 131834
513	Mai Huy Hoàng - Lê Thị Huyền	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Phú	DB 633272
514	Nguyễn Thị Quyết	0,069	0,012	0,057	ODT	Phường Quảng Phú	CX 750836

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
515	Nguyễn Xuân Hồng	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103926
516	Nguyễn Hữu Thực	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	BK 782205
517	Nguyễn Xuân Tuấn	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103927
518	Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103925
519	Phạm Bá Hưng	0,049	0,021	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	CI 593240
520	Phạm Văn Hà	0,014	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 005943
521	Nguyễn Đình Cành	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245772
522	Nguyễn Trung Thành	0,026	0,006	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	CP 185760
523	Lê Xuân Hưng	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245183
524	Nguyễn Văn Hùng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	CK 191136
525	Nguyễn Thị Thanh Hải	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	CR 717345
526	Nguyễn Thị Lan Hương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	CI 593252
527	Nguyễn Viết Chính	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	DD 070150
528	Cao Văn Lọc	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	CH 136799
529	Hoàng Quốc Vĩnh	0,125	0,100	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 951422
530	Hoàng Quốc Tiến	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0299610
531	Bùi Văn Đông	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	CQ 240351
532	Bùi Văn Hoàng	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Tâm	CQ 240350
533	Trần Sỹ Sơn	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	BH 794209
534	Lê Quốc Tuấn	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	CP 391066
535	Nguyễn Văn Thái	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	CP 391068
536	Trần Sỹ Thanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245302
537	Trần Sỹ Tiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245301
538	Trần Sỹ Hải	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245193
539	Vũ Đình Ngự	0,053	0,014	0,039	ODT	Phường Quảng Tâm	Đ 942545
540	Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	BV 713800
541	Nguyễn Thị Hoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	BO 424215
542	Lê Xuân Tạo	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293663
543	Nguyễn Ngọc Quê	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293628
544	Nguyễn Ngọc Nam	0,026	0,012	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 103882

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
545	Đào Đình Nam - Lê Thị Thuý	0,015	0,007	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201435
546	Đào Đình Mai - Mai Thị Thanh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201436
547	Lê Duy Tự	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 103805
548	Đào Đình Thơ	0,034	0,015	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201189
549	Lê Trung Dũng	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 291960
550	Trần Thị Dĩnh	0,069	0,040	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722264
551	Trần Văn Quang	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 063786
552	Trần Thị Bê	0,094	0,060	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	CP 391772
553	Lê Xuân Châu	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	C 180384
554	Lê Xuân Tùng	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0234313
555	Lê Xuân Tân	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	C 180391
556	Lê Hữu Thủy	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	G 580368
557	Nguyễn Văn Thiều	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 005932
558	Nguyễn Thị Khảm	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 333781
559	Nguyễn Công Nguyện	0,062	0,015	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 333765
560	Nguyễn Công Nghị	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293677
561	Lê Thanh Chương	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	CI 593239
562	Lê Duy Chính	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 087030
563	Lê Duy Nghĩa	0,028	0,008	0,021	ODT	Phường Quảng Tâm	CL087032
564	Lê Duy Thắng	0,024	0,008	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 087031
565	Lê Văn Long	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	E 0009443
566	Nguyễn Văn Thao	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	E 0009441
567	Lê Duy Lời	0,046	0,041	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293204
568	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	BN 494270
569	Nguyễn Thị Ngát	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 291288
570	Phạm Bá Nam	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 291288
571	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Đ 942274
572	Lâm Thúy Lệ	0,050	0,015	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	AG 203193
573	Nguyễn Duy Hòa	0,034	0,029	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 092313
574	Trịnh Đình Tứ	0,032	0,027	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 092312

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
575	Nguyễn Trung Phương	0,014	0,007	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201679
576	Nguyễn Trung Chính	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201678
577	Lê Thị Gấm	0,052	0,014	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0294369
578	Trần Văn Dầu	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	E 0009562
579	Vũ Đình Tự	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293440
580	Phạm Yên Trường	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	AP 397965
581	Trịnh Ngọc Mạnh	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 119069
582	Trịnh Ngọc Trọng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 119070
583	Trịnh Ngọc Hợp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 119071
584	Nguyễn Sỹ Tuấn	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 192962
585	Lê Vinh Hiệp	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0334346
586	Bùi Viết Điệp	0,017	0,015	0,002	ODT	Phường Quảng Tâm	G 774045
587	Nguyễn Sỹ Tiến	0,046	0,033	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CB 765866
588	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	CX 750943
589	Trương Văn Sơn	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 867845
590	Lê Trọng Thanh	0,026	0,007	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 782147
591	Lê Xuân Hiếu - Lê Thị Thủy	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	CX 755721
592	Nguyễn Quảng Toàn	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	H-04917/QSDĐ
593	Nguyễn Thị Thường	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	CT 650640
594	Nguyễn Đức Phúc	0,064	0,034	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	CĐ 891156
595	Đàm Lê Hoàn	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893310
596	Phạm Ngọc Sơn	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 127331
597	Phạm Ngọc Niên	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	DB 633850
598	Nguyễn Đăng Mạnh	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 804402
599	Nguyễn Trọng Hồng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	BR 543849
600	Trương Thị Hội	0,051	0,036	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	BR 581331
601	Lê Đình Minh	0,009	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	CT 650627
602	Nguyễn Khắc Bắc	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	CI 593583
603	Nguyễn Khắc Tỵ	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893956
604	Nguyễn Trọng Thành	0,013	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BT 220743

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
605	Nguyễn Ngọc Thịnh	0,013	0,012	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983662
606	Đàm Lê Phương	0,059	0,039	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	BO 503588
607	Nguyễn Đức Cường	0,036	0,015	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 291518
608	Lê Hiệp	0,023	0,017	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 788154
609	Nguyễn Đức Tâm	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	CS 486523
610	Nguyễn Bá Duy	0,058	0,013	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	AB 980493
611	Đàm Hữu Vinh	0,081	0,060	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	CQ 221918
612	Nguyễn Thị Hiền	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Thịnh	BE 080388
613	Hoàng Ngọc Anh	0,027	0,011	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 187539
614	Nguyễn Bá Tuấn	0,102	0,020	0,082	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893972
615	Nguyễn Đức Hùng	0,068	0,020	0,048	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893357
616	Nguyễn Trọng Thuận	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	CI 584116
617	Nguyễn Thị Minh	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Y 657377
618	Nguyễn Khắc Tuyên	0,024	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 070300
619	Nguyễn Thanh Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Đ298032
620	Nguyễn Đức Hạnh	0,023	0,016	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Y 657227
621	Nguyễn Huy Nhâm	0,034	0,014	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245827
622	Đàm Thị Cấp	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0986782
623	Phạm Thị Sại	0,082	0,020	0,062	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983691
624	Nguyễn Trọng Lục	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BO 355762
625	Nguyễn Huy Hạnh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	BG 482187
626	Nguyễn Huy Vượng	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983681
627	Lê Mạnh Hà	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	CS 486542
628	Nguyễn Thị Nhung	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983746
629	Nguyễn Trọng Luật	0,038	0,030	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 608809
630	Nguyễn Trọng Tân	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 201833
631	Lê Văn Phú	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	AE 481203
632	Nguyễn Đức Nguyên	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 187696
633	Đàm Lê Nhiên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	D0983431
634	Phạm Thị Nhiểm	0,031	0,023	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	BC 063798

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
635	Đàm Thị Nương	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 782411
636	Đàm Lê Tuyên	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 782412
637	Đàm Thị Tuyến	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 782410
638	Hoàng Ngọc Điểm	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Thịnh	CE 426317
639	Nguyễn Văn Nấp	0,085	0,065	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	D0983377
640	Nguyễn Văn Lộc	0,035	0,014	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	BC 867872
641	Nguyễn Văn Chính	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	BC 867873
642	Dương Văn Đức	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	DA 167266
643	Lê Xuân Thịnh	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	BP 389954
644	Đỗ Văn Nở	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	BG 533537
645	Nguyễn Thị Gấm	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 377602
646	Nguyễn Văn Tuấn	0,072	0,011	0,060	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 150938
647	Vũ Văn Ba	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0986839
648	Hoàng Thị Hương	0,051	0,010	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV 291513
649	Nguyễn Thị Thu	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	BM 094960
650	Nguyễn Huy Dũng	0,044	0,011	0,032	ODT	Phường Quảng Thịnh	BR 543861
651	Nguyễn Văn Hiền	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336350
652	Nguyễn Huy Binh	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	BC 002236
653	Nguyễn Văn Hạnh	0,032	0,010	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	BE 118335
654	Nguyễn Văn Năm	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	BE 118336
655	Nguyễn Văn Thanh	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	CY 459497
656	Trần Văn Thắng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	BP 951090
657	Vũ Văn Tư	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336908
658	Vũ Văn Minh	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336938
659	Phạm Văn Cỡ	0,032	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	CH 298602
660	Nguyễn Văn Liên	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0335658
661	Nguyễn Huy Đốc	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336985
662	Phạm Thị Chính	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245835
663	Nguyễn Văn Quán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336834
664	Bùi Thị Thùy Linh	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103615

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
665	Bùi Hải Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103616
666	Bùi Bình Định	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103617
667	Phạm Văn Duệ	0,063	0,045	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	CL 722613
668	Nguyễn Hoài Thương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 228674
669	Nguyễn Huy Cường	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 228672
670	Nguyễn Huy Hưng	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 228673
671	Nguyễn Huy Toàn	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336848
672	Phạm Văn Thành	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245836
673	Nguyễn Thị Dung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336889
674	Nguyễn Thế Sáng	0,019	0,008	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	CK 231265
675	Nguyễn Thê Lâm	0,030	0,021	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	CX 750324
676	Nguyễn Trung Thông	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	CL 611328
677	Nguyễn Thị Hương	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103483
678	Nguyễn Trọng Hưng	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103484
679	Nguyễn Thị Hiền	0,029	0,012	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 103485
680	Nguyễn Thị Toàn	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	D0983207
681	Trần Huệ Hơn	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Y 610392
682	Vũ Thị Vóc	0,038	0,014	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	CO 096259
683	Trần Ngọc Tuấn	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	CE 426376
684	Trần Ngọc Thắng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 713605
685	Nguyễn Xuân Hương	0,042	0,035	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	BE 118338
686	Trương Văn Tiến	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893381
687	Nguyễn Thị Hồng	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 031695
688	Nguyễn Văn Mạnh	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336706
689	Trần Huệ A	0,067	0,046	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	CR 717299
690	Nguyễn Thế Thưởng	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336741
691	Nguyễn Bá Sơn	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245885
692	Nguyễn Thị Mai	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245886
693	Nguyễn Bá Loan	0,031	0,005	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245887
694	Nguyễn Thị Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 245884

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
695	Lê Xuân Thuận	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336740
696	Nguyễn Thế Hải	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336785
697	Nguyễn Thế Hùng	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336786
698	Nguyễn Trọng Tiến	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	AL 207336
699	Nguyễn Thế Tre	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0338750
700	Nguyễn Thế Thọ	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	CD 259791
701	Nguyễn Thế Chính	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336733
702	Nguyễn Trọng Linh	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 127322
703	Nguyễn Trọng Giang	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 127323
704	Nguyễn Huy Khánh	0,036	0,010	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 794362
705	Nguyễn Huy Hòa	0,035	0,010	0,025	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 794367
706	Hoàng Thị Lan	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983036
707	Nguyễn Mạnh Lưu	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	BK 091978
708	Trịnh Duy Cường	0,041	0,010	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	BG 482340
709	Trịnh Duy Chung	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983549
710	Trịnh Thị Xuân	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 675359
711	Trịnh Duy Đông	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 675360
712	Trịnh Duy Thanh	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	BV 713559
713	Trịnh Duy Long	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0933572
714	Trịnh Duy Quảng	0,053	0,010	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	BG 482341
715	Vũ Thị Hạnh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Y 657394
716	Nguyễn Tiến Nam	0,015	0,001	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	DB 633898
717	Hoàng Văn Thành	0,030	0,015	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 377999
718	Nguyễn Bá Bình	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	CA 312547
719	Nguyễn Huy Giới	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0893998
720	Nguyễn Thế Thuấn	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0336783
721	Nguyễn Thị Thu	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 794361
722	Nguyễn Thị Quế	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	CV201837
723	Nguyễn Thế Nhâm	0,031	0,026	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	AG 377755
724	Vũ Đình Ái	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983571

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
725	Nguyễn Thị Phương	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	D 0983666
726	Nguyễn Thị An	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BL 388825
727	Phạm Văn Thông	0,064	0,059	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	BH 788630
728	Nguyễn Văn Năm	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	E 0362962
729	Đàm Lê Trung	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	H 950954
730	Đàm Lê Thuận	0,047	0,010	0,037	ODT	Phường Quảng Thịnh	AB 903433
731	Vũ Trọng Thành	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	CH 298687
732	Phạm Tùng Linh	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	DH 115730
733	Lê Văn Thành	0,064	0,032	0,033	ONT	Xã Hoằng Đại	DD 127091
734	Lê Đình Dương	0,066	0,040	0,026	ONT	Xã Hoằng Đại	DE 402811
735	Lê Tiến Bộ	0,041	0,029	0,012	ONT	Xã Hoằng Quang	K 077424
736	Lê Thị Bình	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	M 308958
737	Nguyễn Hữu Hải	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoằng Quang	AE 162218
738	Đỗ Thị Thơm - Đỗ Thị Luyến	0,013	0,006	0,007	ONT	Xã Hoằng Quang	CT 625633
739	Nguyễn Trọng Nguyên	0,069	0,047	0,022	ONT	Xã Hoằng Quang	BK 501268
740	Lê Bá Thiết	0,034	0,029	0,005	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843268
741	Nguyễn Văn Thanh	0,084	0,025	0,059	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843228
742	Lê Cao Nghi	0,060	0,029	0,031	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843262
743	Nguyễn Quốc Hùng	0,037	0,029	0,008	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843298
744	Nguyễn Đăng Sáu	0,134	0,109	0,025	ONT	Xã Hoằng Quang	CV 192174
745	Nguyễn Đình Cương	0,026	0,020	0,006	ONT	Xã Hoằng Quang	AC 072063
746	Vũ Thị Hường	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Hoằng Quang	AE 162235
747	Lê Thị Tâm	0,027	0,013	0,014	ONT	Xã Hoằng Quang	CL 237185
748	Nguyễn Đăng Phương	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 406195
749	Nguyễn Đăng Cường	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 406194
750	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,024	0,008	0,016	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 406193
751	Ngô Thọ Quang	0,060	0,020	0,040	ONT	Xã Hoằng Quang	DD 229844
752	Vũ Thị Cung	0,033	0,015	0,018	ONT	Xã Hoằng Quang	BI 781194
753	Lê Thị Phượng	0,032	0,015	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	BI 781197
754	Phạm Ngọc Hải	0,065	0,029	0,036	ONT	Xã Hoằng Quang	Đ 843339

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
755	Phan Văn Bảy	0,021	0,011	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 505505
756	Phan Tuấn Hải	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 505506
757	Phan Tuấn Long	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 505507
758	Nguyễn Thị Lợi	0,052	0,030	0,022	ONT	Xã Hoằng Quang	AE 162219
759	Lê Văn Hội - Lê Thị Sinh	0,088	0,060	0,028	ONT	Xã Hoằng Quang	BK 225247
760	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,023	0,008	0,015	ONT	Xã Hoằng Quang	BL 406193
761	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoằng Quang	BB 318341
762	Hoàng Trọng Tuyển	0,018	0,008	0,008	ONT	Xã Thiệu Vân	DD 131078
763	Thiều Văn Ngọc	0,025	0,013	0,012	ONT	Xã Thiệu Vân	CD 010030
764	Hà Văn Hải	0,115	0,025	0,090	ONT	Xã Thiệu Vân	BL 935066
765	Lê Hữu Cường	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	AB 680771
766	Nguyễn Thị Thảo	0,014	0,010	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	CH 261896
767	Bùi Văn Thao	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	BV 675699
768	Đỗ Văn Long	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	BV 675610
769	Trần Văn Quân	0,031	0,020	0,011	ODT	Xã Đông Vinh	CV 201056
770	Lê Văn Thiện	0,019	0,012	0,006	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334675
771	Lê Minh Hân	0,028	0,017	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	CĐ 891378
772	Hoàng Thị Phượng	0,028	0,017	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Y 690422
773	Nguyễn Thọ Thế	0,030	0,025	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	AB 705536
774	Lê Văn Dinh	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	D 6781904
775	Hoàng Ngọc Tại	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781223
776	Lê Văn Hạnh	0,016	0,010	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	CD 897377
777	Mai Hùng Kiện	0,051	0,030	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	AB 614677
778	Trịnh Thị Diệp	0,093	0,056	0,036	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781033
779	Nguyễn Văn Năm	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	AI 803502
780	Nguyễn Văn Thuận	0,100	0,060	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334617
781	Lê Khắc Khang	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781023
782	Phan Xuân Tích	0,079	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781208
783	Nguyễn Văn Tùng	0,129	0,089	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	D 0673933
784	Lê Thị Hường (Thanh)	0,123	0,083	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781211

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
785	Lê Văn Tuyên	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	AB 8807412
786	Văn Công Luyện	0,125	0,085	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781111
787	Lê Thị Mạnh	0,091	0,048	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	CE 945814
788	Lê Văn Cử	0,086	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781046
789	Phan Xuân Cường	0,044	0,027	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	D 913200
790	Nguyễn Văn Xuân	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334601
791	Lê Thị Hằng	0,088	0,058	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334640
792	Trần Thị Ngọc	0,094	0,057	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	E 0274352
793	Lê Thị Tám	0,030	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005693
794	Hoàng Ngọc Thuần	0,043	0,032	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781278
795	Trần Văn Bằng	0,067	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334698
796	Hoàng Ngọc Tâm	0,085	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781315
797	Nguyễn Thị Hằn	0,236	0,186	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	A 1800026
798	Trần Văn Tâm	0,048	0,034	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	AD 712241
799	Lê Khắc Tuấn	0,101	0,061	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	BR 511490
800	Lê Đình Thành	0,035	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	CY 589835
801	Lê Thị Tân	0,106	0,066	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781020
802	Phạm Thị Thủy	0,063	0,039	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	CR 770311
803	Trần Văn Hải	0,140	0,100	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	E 0333144
804	Tạ Văn Thanh	0,026	0,016	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	AB 657398
805	Trần Văn Lai	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	AB 614 861
806	Nguyễn Thọ Dũng	0,029	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	CX 751921
807	Phan Thị Xuân	0,084	0,047	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	CL 028293
808	Phạm Tiến Thành	0,059	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	CL 087062
809	Mai Văn Đoàn	0,076	0,043	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005611
810	Lê Khắc Bích	0,083	0,052	0,032	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781653
811	Nguyễn Thị Tha	0,117	0,069	0,049	ONT	Xã Đông Vinh	E 0274350
812	Nguyễn Văn Hoà	0,092	0,062	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	CE 945836
813	Nguyên Văn Đảng	0,047	0,037	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	CE 945837
814	Lâm Bá Hải	0,027	0,016	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	A 1800534

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
815	Hoàng Quang Trường	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	O 975211
816	Lê Văn Hân	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781012
817	Nguyễn Thị Hoa (Thanh)	0,060	0,048	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	CY 589825
818	Lê Khắc Cương	0,095	0,053	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	CL 028294
819	Vũ Thị Tuyến	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	CH 261865
820	Lê Văn Xuyên	0,133	0,077	0,057	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781080
821	Nguyễn Văn Thắng	0,104	0,059	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	AB 614004
822	Nguyễn Văn Ba	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005691
823	Nguyên Viết Tình	0,026	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	CE 945899
824	Trần Văn Sáu	0,073	0,047	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	AB 982487
825	Trần Thọ Miên	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005651
826	Trần Minh Quang	0,027	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005652
827	Nguyễn Viết Sơn	0,024	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	CE 9645897
828	Bùi Văn Sỹ	0,027	0,024	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	D0781304
829	Hoàng Ngọc Hợi	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	CB 681513
830	Lê Thị Thành	0,027	0,017	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	W 300693
831	Lê Văn Bân	0,050	0,035	0,015	ONT	Xã Đông Vinh	D0781349
832	Lê Văn Liêu (Quyên)	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781075
833	Lê Khắc Bính	0,146	0,083	0,063	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781069
834	Lê Hữu Phong	0,087	0,079	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	CX 751906
835	Lê Thị Phú	0,025	0,016	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	CX 751904
836	Nguyễn Văn Hiệp	0,031	0,021	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334759
837	Nguyễn Thị Bình	0,130	0,075	0,055	ONT	Xã Đông Vinh	CA 303613
838	Lê Công Biên	0,032	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005642
839	Lê Thị Hồng Thư	0,013	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005641
840	Lê Đình Hoan	0,012	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005644
841	Lê Đình Luân	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005643
842	Lê Hữu Lượng	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	CD 005542
843	Lê Văn Tuần	0,080	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	D0781047
844	Võ Kim Dũng	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	E 0338150

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
845	Vũ Thanh Tuyển	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	AB 614787
846	Lê Đình Chính	0,060	0,035	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	CA 303681
847	Trần Văn Hoạt	0,037	0,024	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	CD 257233
848	Trần Văn Hưng	0,034	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	CL 769230
849	Nguyễn Văn Thanh	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	D 160134
850	Mai Văn Loan	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	D 0781874
851	Nguyễn Văn Long	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334634
852	Lê Đình Năm	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334638
853	Lê Văn Minh	0,102	0,061	0,041	ONT	Xã Đông Vinh	D 781346
854	Nguyễn Viết Thoại	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Đ 131027
855	Nguyễn Thị Ánh	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Đ 131029
856	Hoàng Ngọc Bách	0,109	0,065	0,045	ONT	Xã Đông Vinh	D 975564
857	Phan Xuân Quý	0,098	0,054	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	CD 891312
858	Phan Xuân Khoa	0,051	0,028	0,023	ONT	Xã Đông Vinh	CĐ 891313
859	Phan Xuân Đính	0,038	0,021	0,016	ONT	Xã Đông Vinh	CD 891314
860	Hồ Sỹ Năm	0,040	0,030	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	E 0334709
861	Văn Thị Bình	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	DB 694047
862	Hà Sỹ Thắng	0,021	0,014	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	AB 671 730
863	Hà Sỹ Toàn	0,014	0,006	0,008	ONT	Xã Đông Vinh	AB 671 729
864	Lê Văn Thuỵ	0,070	0,020	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	BV 411971
865	Lê Thị Tất	0,005	0,003	0,002	ODT	Phường An Hưng	CE 945630
866	Đỗ Xuân Hạnh - Trịnh Thị Tuyết	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường An Hưng	CV 298703
867	Nguyễn Thành Nam - Nguyễn Thị Hà	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường An Hưng	CL 769831
868	Nguyễn Ngọc Dương - Lê Thanh Huyền	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	DE 335247
869	Lê Thiều Cương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	Y 690464
870	Lê Văn Tuấn - Nguyễn Thị Huyền	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	CK 191438
871	Nguyễn Đức Thanh - Nguyễn Thị Loan	0,026	0,020	0,006	ODT	Phường An Hưng	BE 155457
872	Mai Văn Định	0,030	0,008	0,022	ODT	Phường An Hưng	E 0360991
873	Nguyễn Thị Tú	0,013	0,007	0,007	ODT	Phường An Hưng	DH 422438
874	Lê Thị Phương Chi	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường An Hưng	CL 011142

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
875	Lê Thị Quyên	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường An Hưng	CL 011141
876	Trần Đình Thảo - Hoàng Lan Anh	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường An Hưng	BC 031455
877	Hoàng Công Đồng	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường An Hưng	CL 011998
878	Hoàng Công Hải	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường An Hưng	CL 611922
879	Trần Thị Huệ	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường An Hưng	DL 018441
880	Lê Thiếu Thanh	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường An Hưng	Y 690463
881	Hoàng Công Liêm	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường An Hưng	CL 012000
882	Nguyễn Thị Thúy	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường An Hưng	BR 488649
883	Lê Huy Hoàng	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường An Hưng	CP 185387
884	Phạm Thị Lan	0,027	0,014	0,013	ODT	Phường An Hưng	CM 937763
885	Nguyễn Thị Chiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường An Hưng	BH 782684
886	Phạm Đình Cường	0,018	0,004	0,014	ODT	Phường An Hưng	BG 508558
887	Trịnh Thị Kim Oanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường An Hưng	DH 109552
888	Mai Văn Hiếu	0,033	0,007	0,026	ODT	Phường An Hưng	E 0360991
889	Phạm Đình Tiến	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	BG 508557
890	Nguyễn Ngọc Vẽ - Lê Thị Liêm	0,030	0,014	0,017	ODT	Phường An Hưng	DE 626638
891	Nguyễn Thị Chung Thủy	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường An Hưng	BX 733633
892	Nguyễn Chiến Thắng	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường An Hưng	BX 733904
893	Nguyễn Trung Kiên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường An Hưng	BX 733905
894	Lê Thiều Quý	0,023	0,004	0,019	ODT	Phường An Hưng	CL 011495
895	Trần Văn Duyên	0,051	0,033	0,019	ODT	Phường An Hưng	CH 389814
896	Nguyễn Văn Thiện	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường An Hưng	CX 751065
897	Nguyễn Hoành Toan - Trần Thị Sâm	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường An Hưng	CP 127335
898	Nguyễn Văn Tần - Vương Thị Thú	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường An Hưng	DE 428465
899	Nguyễn Đăng Khoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường An Hưng	DH 109370
900	Mai Thị Nghị	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường An Hưng	E 0360991
901	Lê Thiều Quỳnh	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường An Hưng	CL 011496
902	Lê Quang Cường	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường An Hưng	DH 032140
903	Vũ Thị Tờ - Lê Văn Hồng	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường An Hưng	E 0334502
904	Đào Trọng Hùng - Nguyễn Thị Oanh	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường An Hưng	BV 411492

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
905	Lê Xuân Định - Nghiêm Thị Huệ	0,091	0,060	0,031	ODT	Phường An Hưng	DH 032938
906	Lê Đinh Công	0,043	0,012	0,031	ODT	Phường An Hưng	BX 190550
907	Doãn Trọng Chăm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường An Hưng	D 083497
908	Lê Đình Thường - Phạm Thị Nhàn	0,052	0,016	0,036	ODT	Phường An Hưng	DE 402644
909	Lê Thị Lan	0,053	0,015	0,038	ODT	Phường An Hưng	DD 951608
910	Nguyễn Xuân Vấn	0,057	0,012	0,045	ODT	Phường An Hưng	CI 593563
911	Lê Xuân Minh - Lê Thị Lan	0,069	0,020	0,049	ODT	Phường An Hưng	DH 375501
912	Cao Trọng Lợi	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường An Hưng	DD 812641
913	Lê Thị Vân Anh	0,056	0,004	0,052	ODT	Phường An Hưng	DH 411437
914	Lê Đình Sửu - Nguyễn Thị Đức	0,158	0,095	0,063	ODT	Phường An Hưng	CE 500975
915	Lê Thị Yến	0,106	0,042	0,064	ODT	Phường An Hưng	CE 500403
916	Lê Văn Dũng	0,083	0,015	0,068	ODT	Phường An Hưng	CO 096532
917	Hoàng Văn Binh	0,087	0,010	0,077	ODT	Phường An Hưng	BH 782971
918	Nguyễn Mạnh Hung	0,085	0,005	0,080	ODT	Phường An Hưng	D 0891907
919	Nguyễn Đình Giao - Nguyễn Thị Oanh	0,205	0,020	0,185	ODT	Phường An Hưng	BA 808437
920	Ứng Văn Hải	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Ba Đình	2701060707
921	Ông Nguyễn Văn Hòa	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Cương	DE 626998
922	Trần Thị Lan	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cương	BP 333036
923	Trần Đình Tú	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Cương	X 634919
924	Lê Xuân Lý	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Cương	AP 479563
925	Ông Nguyễn Hữu Phú	0,034	0,010	0,024	ODT	Phường Đông Cương	BM 094665
926	Lê Ngọc Luyện - Lê Thị Dàn	0,080	0,045	0,035	ODT	Phường Đông Cương	CQ 182726
927	Nguyễn Thị An - Lê Văn Tự	0,048	0,004	0,044	ODT	Phường Đông Cương	D 0830678
928	Ông Phạm Văn Tiến	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Hải	BE 138739
929	Nguyễn Văn Thủy - Lê Thị Hạnh	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Đông Hải	CA 303999
930	Trương Văn Dân - Nguyễn Thị Hằng	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hải	BE 138738
931	Lê Thanh Sơn - Vũ Thị Hương	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	CQ 254496
932	Lê Thanh Sơn - Vũ Thị Phương	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	CQ 254496
933	Lê Chí Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	BR 488143
934	Nguyễn Văn Nhật (Nguyễn Văn Nhạng)	0,116	0,020	0,096	ODT	Phường Đông Hải	BB 285266

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
935	Lê Thị Hải	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	BE 138784
936	Ông Nguyễn Văn Đông	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hải	AP 479854
937	Lê Văn Hợi - Lê Thị Nhạn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Hải	CO 075427
938	Nguyễn Thị Thoan	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Hải	CD 010304
939	Phạm Văn Chuyện	0,016	0,006	0,011	ODT	Phường Đông Hải	CA 303946
940	Ông Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	CE 500978
941	Lê Thị Thương	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Đông Hải	BE 138794
942	Nguyễn Duy Lọc - Phạm Thị Hường	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Đông Hải	AM 989377
943	Lê Chí Mác	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Hải	BP 570780
944	Nguyễn Văn Đàn - Lê Thị Đoàn	0,089	0,060	0,029	ODT	Phường Đông Hải	BI 675379
945	Nguyễn Đắc Boong - Đặng Thị Toàn	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Hương	AB 675141
946	Lê Ngọc Thành - Trần Thị Ninh	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Hương	BĐ 460881
947	Trịnh Ngọc Phước - Lê Thị Anh	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Thọ	CH 298750
948	Lê Văn Cương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Thọ	BB 303314
949	Trần Thị Dậu	0,011	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	CO 075196
950	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Y 976363
951	Nguyễn Tiến Sỹ - Nguyễn Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	BB 303111
952	Nguyễn Chí Thăng - Lê Thị Vy	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	DL 018859
953	Lê Hồng Quân - Đào Thị Thủy	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	DL 578720
954	Nguyễn Văn Vân - Lê Thị Thủy	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	DB 694560
955	Lê Hồng Quyền - Hoàng Thị Hải Yến	0,006	0,003	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	BXX 446611
956	Nguyễn Thị Như Quỳnh	0,007	0,004	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	CL 028029
957	Lê Thị Chiên	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	CD 092430
958	Chị Hoa	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Nam Ngạn	CH 01305
959	Nguyễn Đặng Ngà - Thái Thị Huấn	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Nam Ngạn	AC 602523
960	Nguyễn Quốc Trung - Trần Thị Liên	0,114	0,099	0,015	ODT	Phường Nam Ngạn	Y 085836
961	Nguyễn Quốc Thắng	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Nam Ngạn	CQ 182389
962	Trần Đức Luận - Nguyễn Thị Cúc	0,038	0,015	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	BG 484698
963	Phạm Văn Hoành	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Phú Sơn	Đ 836803
964	Hàn Văn Duyên - Dương Thị Nghĩa	0,024	0,018	0,006	ODT	Phường Tân Sơn	BT 079086

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
965	Đỗ Thị Mai	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tào Xuyên	BL 406340
966	Đỗ Gia Xô	0,021	0,012	0,009	ODT	Phường Tào Xuyên	BL 406342
967	Bà Đỗ Thị Ái	0,034	0,019	0,015	ODT	Phường Trường Thi	AK 458211
968	Hoàng Văn Dũng	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	CL 237846
969	Lê Anh Toản	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	CL 237847
970	Hoàng Văn Dũng - Trịnh Thị Thúy	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	CL 237864
971	Lê Anh Toản - Trịnh Thị Vân	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	CL 238947
972	Lữ Văn Khoa - Nguyễn Thị Huyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	AK 353849
973	Nguyễn Văn Lam	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	CS 486615
974	Lê Văn Tú	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	CL 590086
975	Vũ Thị Nguyệt	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	Đ 957173
976	Trần Ngọc Lan - Lê Thị Tình	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	BT 136827
977	Hoàng Đình Thanh	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	BE 138837
978	Phan Đình Hảnh - Lê Thị Minh Phương	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	DH 115940
979	Lê Thị Hương	0,012	0,007	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	AB 657373
980	Nguyễn Thanh Huyền	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Sơn	CV 291010
981	Lê Xuân Hưng - Nguyễn Thị Lan Anh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	DL 018457
982	Đoàn Hùng Lân	0,022	0,015	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	BV 713334
983	Lê Thị Thạo	0,012	0,003	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	2701030381
984	Trịnh Ngọc Toàn	0,054	0,045	0,009	ODT	Phường Đông Sơn	CL 611003
985	Lê Thiện Duyên	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Sơn	Y 085060
986	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường Đông Sơn	CK 191977
987	Bà Lê Thị Canh	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Đông Sơn	CQ 257124
988	Đinh Phấn	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Đông Sơn	W 580644
989	Trần Thị Quyên	0,025	0,013	0,013	ODT	Phường Đông Sơn	CR 717171
990	Nguyễn Quốc Trung	0,044	0,029	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	Y 086856
991	Lê Đình Hồng	0,042	0,025	0,017	ODT	Phường Đông Sơn	AD 624583
992	Vũ Thị Khuyên - Cao Văn Bình	0,036	0,011	0,025	ODT	Phường Đông Sơn	BE 138974
993	Lê Nghinh - Nguyễn Thị Phi	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Đông Sơn	BE 138994
994	Phạm Thị Thiện - Trịnh Xuân Thanh	0,058	0,020	0,038	ODT	Phường Đông Sơn	BE 138983

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
995	Lê Đình Thà - Nguyễn Thị Toàn	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	AL 825461
996	Phạm Hữu Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Vệ	DL 574537
997	Ông Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	CO 096732
998	Nguyễn Thị Hà	0,068	0,006	0,062	QDT	Phường Đông Vệ	CĐ 891100
999	Lê Thị Tất	0,053	0,003	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 945630
1000	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,009	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 115107
1001	Mai Trọng Long	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201903
1002	Nguyễn Văn Chung - Đào Thị Tố Nga	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	DL 578328
1003	Lê Văn Chung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 092921
1004	Đỗ Văn Thiện	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 328576
1005	Đăng Văn Thiện - Nguyễn Thị Thủy	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 328576
1006	Nguyễn Thị Sâm	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	AT 071816
1007	Nguyễn Phùng Giới - Nguyễn Thị Thuỷ	0,022	0,018	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 115108
1008	Chu Văn Đạt - Nguyễn Thị Hằng	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AI 176544
1009	Nguyễn Đinh Thuật	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722894
1010	Nguyễn Thanh Phong - Trần Thị Tuyển	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 725856
1011	Hồ Văn Khôi - Ngô Thị Thu	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 422995
1012	Nguyễn Văn Nghĩa - Nguyễn Thị Loan	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 328619
1013	Nguyễn Thanh Minh - Lê Thị Thanh Hương	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	DE 402952
1014	Nguyễn Thanh Minh - Lê Thị Thanh Hương	0,0092	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	DE 626189
1015	Lê Thị Phép	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 212445
1016	Phạm Văn Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005777
1017	Phạm Văn Đước	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005778
1018	Phạm Văn Đạo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	CD 005779
1019	Vũ Tiến Thanh - Phạm Thị Loan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CO 096485
1020	Bùi Văn Hoàng	0,009	0,003	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Số T00534QH.QSDD/2309/QĐ-CT
1021	Trần Thị Nga	0,011	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CH00320
1022	Lê Viết Khải - Trịnh Thị Huê	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	AK 458446

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1023	Lê Đình Đông	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650589
1024	Lê Văn Đông - Lê Thị Huế	0,012	0,003	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 812325
1025	Hoàng Văn Lực - Hắc Thị Lan	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	AD 393663
1026	Phạm Ngọc Tân - Hà Thị Thu Hương	0,018	0,007	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650012
1027	Lương Xuân Tiến - Lê Thi Hoa	0,018	0,007	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650012
1028	Bà Lê Thị Dung	0,029	0,018	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187068
1029	Nguyễn Văn Quy - Nguyễn Thị Bích Hồng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 127137
1030	Lê Thị Hoài	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187960
1031	Bà Lê Thị Tuyết Nhung	0,031	0,018	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 446623
1032	Phạm Văn Thọ - Trịnh Thị Tâm	0,021	0,004	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	CE 500694
1033	Nguyễn Ngọc Tiến	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391363
1034	Nguyễn Ngọc Thượng - Nguyễn Thị Tuyết Mai	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CP 391363
1035	Nguyễn Anh Dũng	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CT 650004
1036	Mai Văn Minh - Phạm Thị Kim Dung	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 291041
1037	Nguyễn Đăng Lọc - Phạm Thị Năng	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	BH 803918
1038	Nguyễn Bá Thảo	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 603607
1039	Phạm Văn Khánh - Đỗ Thị Phượng (Trần Doãn Thị Hương Giang)	0,034	0,008	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	BP 987563
1040	Hoàng Mạnh Dũng - Lê Thị Hoa	0,043	0,016	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 190339
1041	Lưu Doãn Dũng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 109742
1042	Nguyễn Văn Minh - Lê Thị Liên	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Đ 409383
1043	Mai Văn Minh	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	DB 633383
1044	Mai Văn Minh - Phạm Thị Kim Dung	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	DR 63338
1045	Nguyễn Thế Tính	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750957
1046	Nguyễn Thế Tính	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	CX 750957
1047	Trịnh Lý Thính	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Số: 1270 QSDĐ
1048	Nguyễn Đinh Thuật	0,036	0,005	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	CL 722894
1049	Ông Nguyễn Đăng Lọc	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	C 081493

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1050	Lê Thị Ngùng	0,054	0,008	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	BX 603606
1051	Đỗ Mạnh Trinh - Đỗ Thị Lý (Nguyễn Viết Thức)	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Hưng	DE 402402
1052	Lưu Doãn Nghị - Lê Thị Thanh	0,062	0,009	0,053	ODT	Phường Quảng Hưng	DH 422688
1053	Phạm Văn Hoan	0,086	0,020	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	Số: 690 QSDĐ
1054	Nguyễn Văn Én	0,092	0,016	0,076	ODT	Phường Quảng Hưng	BV 675272
1055	Ông Nguyễn Anh Tuấn	0,081	0,004	0,077	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 187015
1056	Nguyễn Hữu Minh	0,099	0,020	0,079	ODT	Phường Quảng Hưng	G 128220
1057	Nguyễn Văn Vy - Nguyễn Thị Hợp	0,117	0,012	0,105	ODT	Phường Quảng Hưng	DD 804828
1058	Nguyễn Đình Việt	0,167	0,010	0,157	ODT	Phường Quảng Hưng	DB 633393
1059	Ông Trần Ngọc Thanh	0,047	0,025	0,022	ODT	Phường Quảng Thắng	CT 626447
1060	Trần Văn Hải - Nguyễn Thị Thu Hoài	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Thắng	CT 626446
1061	Trần Văn Vĩnh - Lê Thị Hoan	0,029	0,003	0,026	ODT	Phường Quảng Thắng	CD 010253
1062	Ngô Thị Tình	0,076	0,044	0,032	ODT	Phường Quảng Thắng	CV 298367
1063	Đỗ Xuân Cảnh - Triệu Thị Tâm	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	AE 783299
1064	Trịnh Xuân Văn - Lê Thị Phương Loan	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	BA 844961
1065	Bùi Văn Phan - Trần Thị Hoài	0,006	0,003	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	BV 713409
1066	Phạm Quốc Thịnh	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	DH 375006
1067	Lê Ngọc Cư - Hoàng Thị Lài	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	AP 479575
1068	Lê Sỹ Soạn - Lê Thị Xão	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	BE 138114
1069	Nguyễn Văn Cường - Nguyễn Thị Hằng Nga	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	DD 951244
1070	Nguyễn Bá Đông - Lê Thị Ly	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	AB 686820
1071	Phạm Văn Hưng - Lê Thị Hương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	CS 561990
1072	Nguyễn Sỹ Cường - Đỗ Thị Hà	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	BĐ 421399
1073	Kim Thị Thu Thủy	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	CX 751016
1074	Lê Đình Thanh - Đoàn Thị Sinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	T00260 QT
1075	Nguyễn Trung Thông	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	CT 641558
1076	Lữ Thị Biên	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	BX 190470
1077	Tống Thị Vân Anh	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	BX 733090

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1078	Lê Thanh Hải - Phạm Thị Hoài Thu	0,013	0,006	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Số: T00426
1079	Nguyễn Khắc Dũng - Nguyễn Thị Lan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	BC 961151
1080	Cao Văn Dương - Đinh Thị Phúc Vân	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CĐ 891233
1081	Nguyễn Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	CP 185003
1082	Lê Trần Ngọc - Trần Thị Thủy	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	DD 131460
1083	Đỗ Mạnh Thăng - Lê Thị Ngọc Huyền	0,013	0,004	0,0085	ODT	Phường Quảng Thành	H01088 QT
1084	Bùi Công Hải - Kim Thị Thu Thủy	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	AG 502618
1085	Trịnh Ngọc Long - Lê Thu Trang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thành	DH 375968
1086	Nguyễ Đức Thành - Trịnh Thị Thanh	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	BP 987951
1087	Hoàng Văn Du - Nguyễn Thị Tình	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	BA 779629
1088	Nguyễn Văn Hùng - Lê Thị Ánh Đức	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	CQ 257965
1089	Lê Bá Đoán	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	DD 812518
1090	Lê Bá Dự	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	DD 812519
1091	Nguyễn Văn Binh - Nguyễn Thị Vân	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	DA 016616
1092	Nguyễn Văn Binh - Nguyễn Thị Vân	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	CL 590376
1093	Nguyễn Văn Binh - Nguyễn Thị Vân	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	CL 590367
1094	Ngô Thị Mạo	0,025	0,007	0,018	ODT	Phường Quảng Thành	DL 018469
1095	Nguyễn Văn Thứ - Trịnh Thị Phượng	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Thành	DH 115301
1096	Bùi Xuân Huỳ - Hoàng Thị Hoa	0,027	0,005	0,022	ODT	Phường Quảng Thành	Y 085571
1097	Nguyễn Sỹ Phong - Nguyễn Thị Tuyến	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thành	CB 701944
1098	Nguyễn Thị Chung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Số:1292 QSDĐ
1099	Lê Văn Kế	0,037	0,010	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Số: 371 QSDĐ
1100	Bùi Thị Ước	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thành	D 065579
1101	Phan Bá Đạt	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 812398
1102	Trần Xuân Truyền	0,008	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 167724
1103	Trương Công Điệp	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	CR 614864
1104	Phan Thị Vân	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070084
1105	Trương Thị Huyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	CR 614863
1106	Nguyễn Thị Thuận	0,010	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 167893
1107	Nguyễn Thị Vân	0,010	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 167895

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1108	Nguyễn Đình Lưu	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	CT 650710
1109	Nguyễn Đình Tân	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	CT 650711
1110	Đoàn Văn Dân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	BN 796535
1111	Lê Thị Minh	0,023	0,019	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	BH 782298
1112	Phạm Anh Vũ	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 096507
1113	Lê Đình Như	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 201869
1114	Cao Hồng Vân	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	AE 783039
1115	Nguyễn Xuân Qúy	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Lĩnh	DE 335080
1116	Trần Xuân Long - Lê Thị Trinh	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	DB 633632
1117	Nguyễn Văn Hoạt	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616171
1118	Lê Ngọc Dũng	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 096672
1119	Lê Ngọc Tô	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 096674
1120	Nguyễn Văn Thống	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 389151
1121	Lê Hữu Đức	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 201826
1122	Phạm Quốc Chinh	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	AC 083308
1123	Lê Bá Qúy	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BĐ 494423
1124	Nguyễn Duy Lệ - Nguyễn Thị Nghĩa	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BE 155528
1125	Nguyễn Văn Dũng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BO 503048
1126	Nguyễn Văn Đức	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BO 503049
1127	Phạm Sỹ Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 372630
1128	Phạm Sỹ Hà	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 372631
1129	Phạm Sĩ Minh	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 372632
1130	Lê Bá Quân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567025
1131	Lê Thế Sỹ	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567608
1132	Lê Duy Tuyên	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567752
1133	Lê Hữu Tuấn	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 050894
1134	Lê Hữa Tiến	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 050896
1135	Lê Ngọc Tích	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 096673
1136	Phùng Đình Tùng	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	BM 094331
1137	Đàm Cảnh Phong	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584802

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1138	Đàm Cảnh Đại	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584803
1139	Lê Ngọc Lai	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616403
1140	Trần Xuân Nghị	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	CĐ 891574
1141	Trần Xuân Hùng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567182
1142	Nguyễn Tiến Đạo	0,032	0,017	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 720570
1143	Trương Công Minh - Đàm Thị Huệ	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	CR 614865
1144	Lê Ngọc Lý	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	L 838631
1145	Nguyễn Văn Năng - Lê Thị Lịch	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 389189
1146	Đàm Quang Mạnh	0,023	0,006	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750099
1147	Nguyễn Duy Dũng	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	CL 611374
1148	Nguyễn Khắc Qúy	0,030	0,013	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	BP 372626
1149	Lê Thị Thông	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 712402
1150	Nguyễn Thị Khuyên	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	CR 614892
1151	Nguyễn Thị Tuyên	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	CL 611628
1152	Phùng Đình Hà	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616177
1153	Nguyễn Thị Hòa	0,026	0,007	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	DA 167894
1154	Nguyễn Thị Yên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	BC 523648
1155	Nguyễn Thị Tới	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	CA 345577
1156	Bùi Thị Quy	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	BV 713595
1157	Lê Thị Cẩy	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	AC 532642
1158	Đào Thị Năm	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567564
1159	Nguyễn Thị Hiếu	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 634146
1160	Lê Thị Thủy	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	CE 660349
1161	Phạm Văn Hữa	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750096
1162	Trần Ngọc Chuyển	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567744
1163	Phạm Thị Qúy	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	AD 623542
1164	Trần Thị Thiết	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	BC 456852
1165	Trần Xuân Bằng - Đàm Thị Ngọc	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 706258
1166	Nguyễn Thiêm Thơm	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 665833
1167	Lê Lương Hạnh	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	CD 523412

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1168	Phạm Văn Thoại	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750097
1169	Đào Đình Viên	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567513
1170	Lê Văn Thảo	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Đông Lĩnh	CX 755967
1171	Lê Xuân Thủy - Nguyễn Thị Huệ	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584416
1172	Nguyễn Văn Lừng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 720658
1173	Nguyễn Minh Mày	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	CE 660076
1174	Phùng Bá Tuấn - Nguyễn Thị Hạnh	0,040	0,010	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	CV 201823
1175	Lê Thế Căn	0,037	0,007	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070078
1176	Lê Thị Thơm	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	CO 096804
1177	Lê Công Liêm	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0567759
1178	Lê Duy Hoan - Lê Thị Thạo	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750866
1179	Lê Đỗ Thiết	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Đông Lĩnh	BC 031143
1180	Đàm Cảnh Thống	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 712012
1181	Phạm Văn Lợi	0,064	0,020	0,044	ODT	Phường Đông Lĩnh	DD 070026
1182	Lê Đình Khang Ninh	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584915
1183	Nguyễn Hồng Quán	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0286100
1184	Phạm Xuân Thịnh	0,069	0,020	0,049	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 731242
1185	Lê Đình Lộc	0,059	0,010	0,049	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 584916
1186	Trần Xuân Quân	0,060	0,005	0,055	ODT	Phường Đông Lĩnh	DH 109739
1187	Lê Đình Toán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	BK 750973
1188	Trần Thị Oanh	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616458
1189	Nguyễn Văn Nhất	0,083	0,025	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	AB 614237
1190	Lê Hữa Tạo	0,084	0,020	0,064	ODT	Phường Đông Lĩnh	D 0616135
1191	Lê Bá Hòa - Lê Nghị Nghê	0,105	0,005	0,100	ODT	Phường Đông Lĩnh	DL 824899
1192	Lê Xuân Lọc	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Long Anh	H 01332
1193	Lê Khắc Kỳ - Lê Thị Lộc	0,047	0,037	0,010	ODT	Phường Long Anh	CB 685377
1194	Lê Viết Cam	0,042	0,021	0,021	ODT	Phường Long Anh	CV 412325
1195	Dương Đình Thành	0,024	0,021	0,003	ODT	Phường Thiệu Dương	CO 097396
1196	Lê Xuân Tiến	0,038	0,028	0,009	ODT	Phường Thiệu Dương	CK 246404
1197	Lê Xuân Bình	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	CY 459890

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1198	Nguyễn Văn Hùng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	DL 578507
1199	Lê Văn Chiến	0,029	0,017	0,013	ODT	Phường Thiệu Dương	DL 574354
1200	Dương Đình Thành	0,036	0,023	0,013	ODT	Phường Thiệu Dương	CH 389207
1201	Lê Xuân Viết	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Thiệu Dương	DD 753891
1202	Dương Khắc Đỉnh	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Thiệu Dương	DE 469852
1203	Trần Văn Tĩnh	0,028	0,012	0,017	ODT	Phường Thiệu Dương	DL 574313
1204	Dương Tiến Đăng	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Thiệu Dương	CR 422434
1205	Dương Văn Đào - Nguyễn Thị Thủy	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Thiệu Dương	BX 603692
1206	Dương Đình Dũng - Dương Thị Hoa	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Thiệu Dương	CP 158541
1207	Lê Xuân Lai - Nguyễn Thị Hội	0,087	0,060	0,027	ODT	Phường Thiệu Dương	CB 731574
1208	Dương Đình Khánh - Nguyễn Thị Liên	0,065	0,036	0,028	ODT	Phường Thiệu Dương	CĐ 257388
1209	Dương Đình Kỹ - Lê Thị Tuyết	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Thiệu Dương	CH 389294
1210	Dương Công Quang - Mai Thị Hồng	0,048	0,010	0,038	ODT	Phường Thiệu Dương	CK 246465
1211	Dương Đình Oanh - Dương Thị Hải	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Thiệu Dương	CL 237570
1212	Nguyễn Văn Phong - Dương Thị Thanh	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Thiệu Dương	DD 753636
1213	Dương Khắc Tuệ	0,128	0,060	0,068	ODT	Phường Thiệu Dương	CL 590503
1214	Lê Văn Tuấn	0,145	0,040	0,105	ODT	Phường Thiệu Dương	CL 769703
1215	Kim Ngọc Diệp - Dương Thị Tính	0,305	0,060	0,245	ODT	Phường Thiệu Dương	CX750794
1216	Lê Duy Lâm	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Tân	BK 750408
1217	Lê Văn Thế	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	CS 486366
1218	Nguyễn Ngọc Tâm	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Đông Tân	AB 605921
1219	Lê Văn Tuấn	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Tân	CS 486365
1220	Nguyễn Tiến Sỹ	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Tân	BK 750332
1221	Trần Xuân Dũng	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Tân	CC 632541
1222	Đỗ Văn Quang - Đào Thị Thược	0,033	0,017	0,016	ODT	Phường Đông Tân	DL 018003
1223	Nguyễn Văn Tiến - Lê Thị Sự	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Đông Tân	DH 115197
1224	Lê Xuân Sợi	0,078	0,055	0,023	ODT	Phường Đông Tân	CK 246714
1225	Lê Văn Hòa	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	BK 750403
1226	Hồ Hữu Phương	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Tân	CE 123147
1227	Lê Văn Quyền	0,055	0,012	0,043	ODT	Phường Đông Tân	BK 750556

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1228	Lại Văn Xuân	0,054	0,010	0,044	ODT	Phường Đông Tân	BN 581780
1229	Lưu Ngọc Luân	0,115	0,070	0,045	ODT	Phường Đông Tân	BY 752908
1230	Nguyễn Kim Quế	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Đông Tân	CL 028199
1231	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Tân	BO 355055
1232	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	BO 355055
1233	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	BH 782905
1234	Vũ Văn Thiện	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	BH 782906
1235	Nguyễn Khắc Tùng	0,021	0,014	0,007	ODT	Phường Quảng Cát	BV 810035
1236	Đoàn Văn Hưng	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Cát	AG 290835
1237	Lê Trọng Thạch	0,118	0,040	0,078	ODT	Phường Quảng Cát	CD 005939
1238	Lê Thị Huệ	0,013	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	DH 375885
1239	Lê Duy Du - Nguyễn Thị Đới	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Quảng Đông	DH 375886
1240	Lê Thị Hà	0,016	0,006	0,010	ODT	Phường Quảng Đông	DH 375884
1241	Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353718
1242	Trần Văn Nghĩa	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	BK 119502
1243	Trần Thị Nhân	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	BK 119903
1244	Lê Văn Quyến	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	BĐ 353717
1245	Lê Văn Thụy	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Đông	BV 411971
1246	Trần Văn Nguyên - Vũ Thị Quyên	0,081	0,010	0,071	ODT	Phường Quảng Đông	BK 119503
1247	Nguyễn Tiến Dũng - Nguyễn Thị Lý	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng Phú	CH 136270
1248	Nguyễn Doãn Hoa	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	BL 388463
1249	Nguyễn Đình Hưng - Lê Thị Thắng	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Phú	BB 123569
1250	Nguyễn Đình Truyền	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	BN 596485
1251	Nguyễn Đình Tùng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	BN 596483
1252	Nguyễn Đình Tuyên - Nguyễn Thị Chống	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	BN 596484
1253	Hoàng Như Phương	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	DE 600966
1254	Ông Nguyễn Đình Tình	0,018	0,004	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	BN 596482
1255	Ông Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103925
1256	Bùi Thanh Quang	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Phú	CR 422901
1257	Nguyễn Thị Hà	0,025	0,004	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	DH 115643

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1258	Ông Nguyễn Xuân Tuấn	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Quảng Phú	BK 103927
1259	Nguyễn Viết Tình	0,041	0,008	0,033	ODT	Phường Quảng Phú	BC 867750
1260	Lê Duy Lượng	0,045	0,002	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Y 539570
1261	Nguyễn Khắc Hồi	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 422667
1262	Cao Văn Bình	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	CH 261203
1263	Phạm Văn Bảy	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	DE 402841
1264	Đào Đình Lương	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 002059
1265	Ông Nguyễn Trọng Hoài	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Đ 942295
1266	Nguyễn Công Mau	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 002041
1267	Lệ Thị Hiệp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Số: 4800 QSDĐ
1268	Nguyễn Thị Hoài Thu	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 115770
1269	Nguyễn Hồng Phong	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 115771
1270	Trịnh Xuân Lịch	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	BC 940371
1271	Nguyễn Văn Thiều - Lương Thị Nguồn	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	CD 005932
1272	Hoàng Văn Tình	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722248
1273	Nguyễn Công Sơn	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0299224
1274	Trần Như Thu	0,021	0,011	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Y 728286
1275	Lê Duy Thiết - Nguyễn Thị Xuân	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	BG 482537
1276	Nguyễn Thị Quỳnh	0,021	0,010	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722207
1277	Đào Đình Vinh	0,031	0,020	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 881824
1278	Nguyễn Văn Long	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CX 750277
1279	Lê Mai Hồng	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 291208
1280	Lê Văn Chung	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 372437
1281	Lê Trọng Minh	0,019	0,050	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 782148
1282	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	BN 494270
1283	Lê Văn Chinh	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 372435
1284	Đào Đình Tới	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Tâm	BN 494213
1285	Đào Đính Bình	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	E 009154
1286	Đào Thị Bình	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	E0009159
1287	Lê Thị Thảnh	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 103669

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1288	Lê Trọng Đức	0,023	0,008	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 782146
1289	Nguyễn Văn Trương	0,024	0,007	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	CK 231523
1290	Nguyễn Văn lợi	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245127
1291	Phạm Bá Sang	0,027	0,008	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	BX 119101
1292	Nguyễn Thị Ngót	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	CT 650827
1293	Lê Văn Tiến	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	BM 096410
1294	Lương Xuân Dũng	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	CQ 221045
1295	Chu Đình Hải - Đào Thị Hường	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	CĐ 891109
1296	Nguyễn Quảng Tâm	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 24515
1297	Lương Xuân Dụng - Nguyễn Thị Thuỷ	0,028	0,005	0,024	ODT	Phường Quảng Tâm	BK 103821
1298	Nguyễn Ngọc Sơn - Lương Thị Vân	0,034	0,010	0,024	ODT	Phường Quảng Tâm	DD 229009
1299	Nguyễn Văn Chung	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293358
1300	Lê Văn Quê - Nguyễn Thị Tròn	0,035	0,008	0,027	ODT	Phường Quảng Tâm	BP 372487
1301	Lê Xuân Hưng - Lê Thị Thủy	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 245183
1302	Nguyễn Công Trường - Đỗ Thị Hưng	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	DB 636486
1303	Đào Minh Thị	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	BL 881822
1304	Đào Đình Chức - Phạm Thị Vân	0,042	0,013	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	BV 675753
1305	Đào Thế Tuyên	0,054	0,025	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722063
1306	Trịnh Xuân Lượng	0,040	0,010	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	AI 094854
1307	Trịnh Duy Kiếm	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	BH 632922
1308	Nguyễn Đại Huệ	0,070	0,039	0,031	ODT	Phường Quảng Tâm	BR 543492
1309	Đỗ Văn Khang	0,036	0,005	0,031	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 201467
1310	Trần Trọng Thân	0,044	0,012	0,032	ODT	Phường Quảng Tâm	Y 728287
1311	Phạm Tiến Thịnh - Lê Thị Khuyến	0,373	0,004	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 032686
1312	Lê Văn Dũng	0,043	0,010	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	DL 574578
1313	Lê Quý Bình	0,060	0,025	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0238876
1314	Lê Hữu Sơn	0,065	0,027	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	CV 187460
1315	Nguyễn Công Linh	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	BH 608720
1316	Lê Thị Tại	0,064	0,020	0,044	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0294254
1317	Dào Văn Luyến	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 611801

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1318	Hoàng Thị Thuận	0,059	0,012	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	CT 650210
1319	Lê Bá San	0,077	0,020	0,057	ODT	Phường Quảng Tâm	BV 713792
1320	Nguyễn Văn Chiến	0,080	0,020	0,060	ODT	Phường Quảng Tâm	CL 722900
1321	Nguyễn Đình Thu - Lê Thị Duyên	0,077	0,005	0,072	ODT	Phường Quảng Tâm	DH 032789
1322	Nguyễn Văn Thanh	0,039	0,020	0,187	ODT	Phường Quảng Tâm	D 0293775
1323	Lê Doãn Đạt	0,059	0,010	0,490	ODT	Phường Quảng Tâm	Đ 342206
1324	Lê Anh Dũng - Lê Hòa Trinh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	DH 422870
1325	Lê Thị Duyên	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	CT 650651
1326	Nguyễn Thọ Châu - Nguyễn Thị Anh	0,094	0,028	0,067	ODT	Phường Quảng Thịnh	DD 951783
1327	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoằng Quang	BB 318341
1328	Nguyễn Tuấn Bình	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	AB 897982
1329	Cao Xuân Liên	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	AB 897983
1330	Nguyễn Văn Ngọc	0,028	0,008	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	BB 311257
1331	Nguyễn Hữu Lợi	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	BC 030778
1332	Nguyễn Hữu Nam	0,049	0,021	0,028	ONT	Xã Hoằng Quang	AL 081097
1333	Lê Đình Quang	0,081	0,036	0,045	ONT	Xã Hoằng Quang	BV 490954
1334	Lê Đức Toàn	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoằng Quang	BR 543320
1335	Cao Xuân Thắng	0,072	0,020	0,052	ONT	Xã Hoằng Quang	AG 664422
1336	Nguyễn Văn Trường	0,085	0,025	0,060	ONT	Xã Hoằng Quang	AH 537481
1337	Lê Đình Hải	0,098	0,020	0,078	ONT	Xã Hoằng Quang	AH 537490
1338	Hoàng Đức Quý	0,068	0,025	0,043	ONT	Xã Thiệu Vân	BL 935248
1339	Nguyễn Đắc Đức	0,071	0,020	0,051	ONT	Xã Thiệu Vân	BL 935802
1340	Trần Văn Xuyến	0,137	0,025	0,112	ONT	Xã Thiệu Vân	BL 935049
1341	Nguyễn Thọ Hùng	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	AB 680877
1342	Lê Văn Thơm	0,041	0,010	0,031	ONT	Xã Đông Vinh	CL 769818
1343	Mai Xuân Yên - Lê Thị Dậu	0,034	0,019	0,015	ODT	Phường Lam Sơn	Hồ sơ gốc số: 03271
1344	Nguyễn Thị Sáp	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	CV 201937
1345	Lê Văn Thụy	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Đông	BV 411971

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3.7	**Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa**						
1	Giao đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	0,003		0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý
		0,001		0,001	ODT	Phường Đông Thọ	
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	
		0,002		0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	
		0,003		0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	
		0,004		0,004	ODT	Phường Lam Sơn	
		0,003		0,003	ODT	Phường Lam Sơn	
		0,001		0,001	ODT	Phường Đông Hải	
		0,004		0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	
		0,004		0,004	ODT	Phường Tân Sơn	
		0,004		0,004	ODT	Phường Ngọc Trạo	
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	
		0,081		0,081	ODT	Phường Lam Sơn	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý; Công văn số 13555/UBND-CN ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh về việc chủ trương khai thác phần đất dôi dư tại đường Mai An Tiêm, phường Nam Sơn, thành phố Thanh Hóa.

Ghi chú: Chi tiết vị trí khu đất được xác định biểu kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, thành phố Thanh Hóa (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND thành phố Thanh Hóa chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).